

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

Quý II/2016



Tháng 8/2016

Số: 75 /CB-LS

Quảng Nam, ngày 01 tháng 8 năm 2016

*gửi VP
NL*

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng Quý II/2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của UBND tỉnh về ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Thực hiện nội dung Công văn số 2026/UBND-KTTH ngày 11/5/2016 của UBND tỉnh giao nhiệm vụ xác định và công bố giá vật liệu xây dựng;

Trên cơ sở xem xét thông tin giá vật liệu xây dựng quý II/2016 được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NAM

CÔNG BỐ

1. Giá vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng trong các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam quý II/2016 (bản phụ lục đính kèm); là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, áp dụng trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá đến chân công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố hoặc giá tại nơi sản xuất tùy theo loại vật liệu xây dựng. Giá vật liệu xây dựng tại từng công trình cụ thể được xác định bằng giá tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố nơi gần công trình nhất (hoặc tại nơi sản xuất) cộng (+) chi phí vận chuyển theo cách tính tại các quy định hiện hành đảm bảo mức giá so sánh thấp nhất.

3. Đối với những loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư có thể tham khảo giá các quý trước đó hoặc khảo sát, thu thập thông tin, báo giá của nhà cung cấp và chịu trách nhiệm về thông tin giá cung cấp để làm cơ sở cho việc lập dự toán và thanh, quyết toán công trình theo Điều 21 và Điều 31 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

4. Vật liệu xây dựng sử dụng cho công trình phải đảm bảo hợp quy, hợp chuẩn và phù hợp với yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

5. Các chủng loại vật liệu được sử dụng cho công trình phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

6. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NAM

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Thái Hoàng Vũ

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG NAM

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Thân Đức Sửu

BẢNG GIÁ THÉP VIỆT - ÚC QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư	ĐVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Đơn giá (Có VAT)
I	Thời điểm từ 01/04/2016 đến 23/6/2016			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	10.955	12.050
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	đ/kg	9.571	10.528
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	đ/kg	10.413	11.454
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	đ/kg	10.467	11.514
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	đ/kg	10.155	11.171
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	đ/kg	10.451	11.496
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	đ/kg	10.412	11.454
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	đ/kg	10.690	11.759
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	đ/kg	10.515	11.566
II	Thời điểm từ 24/6/2016 đến 30/6/2016			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	9.818	10.800
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	đ/kg	8.626	9.489
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	đ/kg	9.406	10.347
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	đ/kg	9.407	10.348
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	đ/kg	9.122	10.035
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	đ/kg	9.402	10.342
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	đ/kg	9.374	10.312
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	đ/kg	9.387	10.325
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	đ/kg	9.465	10.412

Ghi chú:

- Mức giá trên là mức giá tại chân công trình thành phố Tam Kỳ.
- Mức giá (đã có VAT) tại TP Đà Nẵng = Mức giá (đã có VAT) tại TP Tam Kỳ (trừ) - chi phí vận chuyển, bốc xếp 150đ/kg (đã có VAT=10%)
- Các huyện, thành phố khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam căn cứ mức giá tại Thành phố Đà Nẵng hoặc Tam Kỳ + chi phí vận chuyển, bốc xếp theo quy định của UBND tỉnh để tính giá sao cho đảm bảo mức giá thấp nhất.

BẢNG GIÁ XIMĂNG ĐỒNG LÂM QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75/CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (10%)	Giá có thuế VAT
1	XM bao PCB 40	đ/tấn	1.254.545	10	1.380.000
2	XM rời PCB40	"	1.263.636	10	1.390.000
3	XM rời PC40	"	1.336.364	10	1.470.000

Ghi chú: Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, chưa bao gồm chi phí bốc xếp

BẢNG GIÁ XIMĂNG VICEM HẢI VÂN QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75/CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

XI MĂNG BAO

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế	Thuế suất (10%)		Giá có thuế	Ghi chú
1. HỘI AN, DUY XUYỀN, ĐIỆN BÀN							
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.263.636	10	1.590.000	1.390.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố chưa bao gồm chi phí
	XM bao PCB 40	"	1.309.091	10	1.640.000	1.440.000	
	XM bao PC 40	"	1.400.000	10	1.750.000	1.540.000	
2. TAM KỲ, THẮNG BÌNH, PHÚ NINH, NÚI THÀNH, QUÊ SƠN, ĐẠI LỘC							
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.272.727	10	1.625.000	1.400.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố chưa bao gồm chi phí
	XM bao PCB 40	"	1.290.909	10	1.670.000	1.420.000	
	XM bao PC 40	"	1.436.364	10	1.780.000	1.580.000	
3. NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC							
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.304.545	10	1.655.000	1.435.000	"
	XM bao PCB 40	"	1.345.455	10	1.700.000	1.480.000	"
	XM bao PC 40	"	1.445.455	10	1.810.000	1.590.000	"
4. TIỀN PHƯỚC, BẮC TRÀ MY							
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.400.000	10	1.760.000	1.540.000	"
	XM bao PCB 40	"	1.463.636	10	1.830.000	1.610.000	"
	XM bao PC 40	"	1.545.455	10	1.920.000	1.700.000	"
5. ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÀ MY							
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.427.273	10	1.790.000	1.570.000	"
	XM bao PCB 40	"	1.468.182	10	1.835.000	1.615.000	"
	XM bao PC 40	"	1.550.000	10	1.925.000	1.705.000	"

Lưu ý : Giá trên là giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ XIMĂNG SÔNG GIANH QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

XI MĂNG SÔNG GIANH:

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế	Thuế suất (10%)	Giá có thuế	Ghi chú
1.TAM KỲ, HỘI AN, THẮNG BÌNH, DUY XUYẾN, ĐIỆN BÀN						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.200.000	10	1.320.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	XM bao PCB 40	"	1.327.273	10	1.460.000	
	XM bao PC 40	"	1.460.909	10	1.607.000	
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.366.364	10	1.503.000	
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.419.091	10	1.561.000	
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.470.909	10	1.618.000	
2. PHÚ NINH, NÚI THÀNH, QUÊ SƠN, ĐẠI LỘC						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.227.273	10	1.350.000	
	XM bao PCB 40	"	1.354.545	10	1.490.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.491.818	10	1.641.000	nt
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.398.182	10	1.538.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.450.000	10	1.595.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.502.727	10	1.653.000	nt
3. NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC, TIỀN PHƯỚC						nt
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.309.091	10	1.440.000	
	XM bao PCB 40	"	1.363.636	10	1.500.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.523.636	10	1.676.000	nt
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.429.091	10	1.572.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.481.818	10	1.630.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.533.636	10	1.687.000	nt
4. ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, BẮC TRÀ MY						nt
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.409.091	10	1.550.000	
	XM bao PCB 40	"	1.454.545	10	1.600.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.649.091	10	1.814.000	nt
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.554.545	10	1.710.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.607.273	10	1.768.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.659.091	10	1.825.000	nt
5. TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÀ MY						nt
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.500.000	10	1.650.000	
	XM bao PCB 40	"	1.627.273	10	1.790.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.649.091	10	1.814.000	nt
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.554.545	10	1.710.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.607.273	10	1.768.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.659.091	10	1.825.000	nt

Lưu ý : Giá trên là giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2016 TẠI MỎ ĐÁ CÔNG TY CP ĐÁ CHU LAI, HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	245.455	10	270.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá của Công ty CP Đá Chu Lai.
2	Đá 2x4	"	200.000	10	220.000	
3	Đá 4x6	"	181.818	10	200.000	
4	Đá hộc	"	154.545	10	170.000	
5	Đá cấp phối A Dmax 25	"	150.000	10	165.000	
7	Đá cấp phối A Dmax 37,5	"	136.364	10	150.000	
6	Đá cấp phối loại B	"	109.091	10	120.000	
7	Đá 0,5x1s	"	190.909	10	210.000	
8	Đá 0,5x1k	"	122.727	10	135.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2016 TẠI MỎ ĐÁ DUY TRUNG, HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Số	Loại đá	Đvt	Giá chưa	Mức	Giá đã có	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	236.364	10	260.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thôn 5, xã Duy Trung.
2	Đá 2x4	"	204.545	10	225.000	
3	Đá 4x6	"	177.273	10	195.000	
4	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	136.364	10	150.000	
5	Đá cấp phối Dmax 25	"	163.636	10	180.000	
6	Đá 0,5x1	"	131.818	10	145.000	
7	Đá nhỏ hơn 0,5x1	"	72.727	10	80.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2016 TẠI MỎ ĐÁ DUY SON, HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	218.182	10	240.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Duy Sơn
2	Đá 2x4	"	190.909	10	210.000	
3	Đá 4x6	"	163.636	10	180.000	
4	Đá hộc	"	136.364	10	150.000	
5	Đá cấp phối 37,5	"	136.364	10	150.000	
6	Đá học xây kè, xây móng, xây taluy	"	154.545	10	170.000	
7	Đá 0,5x1	"	109.091	10	120.000	
8	Đất đắp đường	"	25.455	10	28.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2016 TẠI MỎ ĐÁ PHÚ THỌ, HUYỆN QUẾ SƠN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	236.364	10	260.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Phú Thọ
2	Đá 2x4	"	209.091	10	230.000	
3	Đá 4x6	"	163.636	10	180.000	
4	Đá cấp phối A1 Dmax = 25 (Loại 1)	"	154.545	10	170.000	
5	Đá cấp phối A2 Dmax = 37,5 (Loại 2)	"	127.273	10	140.000	
6	Đá cấp phối B	"	109.091	10	120.000	
7	Đá 0,5x1	"	127.273	10	140.000	
8	Đá bột	"	81.818	10	90.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2016 TẠI MỎ ĐÁ KHE RỌM, HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	253.636	10	279.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Khe Rọm
2	Đá 2x4	"	237.273	10	261.000	
3	Đá 4x6	"	212.727	10	234.000	
4	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	188.182	10	207.000	
5	Đá hộc quy cách	"	151.818	10	167.000	
6	Đá 0,5x1	"	237.273	10	261.000	
7	Đá hộc xô bồ	"	119.091	10	131.000	

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THI CÔNG ĐƯỜNG QUÝ II/2016
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

TT	Loại vật tư	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Nhựa đường Petrolimex					Giá tại Kho Thọ Quang, TP Đà Nẵng
	<i>Thời điểm tháng 04/2016</i>					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	10.500	10	11.550	"
	Nhựa đường phuy 60/70	"	11.900	10	13.090	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	"	9.000	10	9.900	"
	Nhựa đường Polime PMBI	"	17.500	10	19.250	"
	Nhựa đường Polime PMBII	"	19.500	10	21.450	"
	<i>Thời điểm tháng 05/2016</i>					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	10.000	10	11.000	"
	Nhựa đường phuy 60/70	"	11.400	10	12.540	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	"	7.500	10	8.250	"
	Nhựa đường Polime PMBI	"	13.500	10	14.850	"
	Nhựa đường Polime PMBII	"	14.500	10	15.950	"
	<i>Thời điểm tháng 06/2016</i>					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	10.000	10	11.000	"
	Nhựa đường phuy 60/70	"	11.400	10	12.540	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	"	7.500	10	8.250	"
	Nhựa đường Polime PMBI	"	13.500	10	14.850	"
	Nhựa đường Polime PMBII	"	14.500	10	15.950	"
2	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70					
	<i>Thời điểm tháng 4/2016</i>	đ/kg	11.955	10	13.150	Giá tại TP Tam Kỳ
	<i>Thời điểm tháng 5/2016</i>	đ/kg	10.455	10	11.500	"
	<i>Thời điểm tháng 6/2016</i>	"	10.000	10	11.000	"
3	Nhựa đường Carboncor Asphalt	"	3.590	10	3.949	Giá giao tại ga Núi Thành
4	Matit chèn khe thông công nóng CrackMaster 1190 (gốc nhựa đường) - Mỹ sản xuất	"	109.091	10	120.000	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
5	Giấy dầu khổ 1m (1cuộn=15m)	đ/cuộn	113.636	10	125.000	"
6	Hệ lan mềm bằng tôn lượn sóng 310x3mm, mạ kẽm nhúng nóng hoặc mạ kẽm điện phân, khoảng cách cột 1,91m-2m phù hợp TCN237-01	đ/md	1.200.000	10	1.320.000	"
7	Biển báo hiệu phản quang tam giác A=7000x2mm	đ/cái	350.000	10	385.000	"
8	Biển báo tròn (màng phản quang) D=700x2mm	đ/cái	454.545	10	500.000	"
9	Biển báo hình chữ nhật (màng phản quang)	đ/m2	904.545	10	995.000	"
10	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI (màu trắng)	đ/kg	33.956	10	37.352	"
11	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI (màu vàng)	đ/kg	37.068	10	40.775	"
12	Sơn lót DPI	đ/kg	97.500	10	107.250	"
13	Cột đỡ biển báo L=300x4mm sơn 2 màu trắng đỏ (không mạ kẽm)	đ/cột	454.545	10	500.000	"
14	Gương cầu lồi D=800mm+cột đỡ	đ/bộ	4.500.000	10	4.950.000	"

15	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	1.936.852	10	2.130.537	Giá tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.
16	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	1.353.486	10	1.488.835	
17	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	893.044	10	982.348	Tiêu chuẩn mạ kẽm: AASHTO M111-04; AASHTO M232-06.
18	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	590.541	10	649.595	
19	Cột thép P (2020x141,1x4,5)mm (bao gồm nắp bịt, keo dán), SS400, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	1.202.415	10	1.322.657	Tiêu chuẩn song hộ lan: AASHTO M180.
20	Cột thép P (1600x141,1x4,5)mm (bao gồm nắp bịt, keo dán), SS400, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	952.409	10	1.047.650	
21	Hộp đệm (420x130x5)mm, mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	83.636	10	92.000	
22	Mắt phản quang tam giác (70x70x70)mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	33.977	10	37.375	
23	Bu lông M16, L220, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	45.425	10	49.968	
24	Bu lông M16, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	11.270	10	12.397	Tiêu chuẩn kết cấu thép: AASHTO 183 JTJ074-94
25	Bu lông M14, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	11.270	10	12.397	
26	Mạ kẽm nhúng nóng	Kg	9.930	10	10.923	
27	Lưới thép dập giãn d3mm	m2	232.254	10	255.479	
28	Thép ống đen đường kính từ f141 - f219	kg	19.550	10	21.505	

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG AN HÒA QUÝ II/2016
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
	Từ ngày 02/4 đến ngày 19/4/2016					
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại A	đ/viên	2.091	10	2.300	Tại nhà máy Gạch An Hòa, Xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại B	đ/viên	1.818	10	2.000	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại A	đ/viên	1.045	10	1.150	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại B	đ/viên	891	10	980	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR6T7 167x96x70 loại A	đ/viên	1.027	10	1.130	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR6T7 167x96x70 loại B	đ/viên	873	10	960	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T1 175x83x83 loại A	đ/viên	991	10	1.090	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T1 175x83x83 loại B	đ/viên	773	10	850	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T2 175x80x80 loại A	đ/viên	936	10	1.030	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T2 175x80x80 loại B	đ/viên	727	10	800	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45 loại A	đ/viên	1.182	10	1.300	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45 loại B	đ/viên	955	10	1.050	"
	Ngói âm dương NAD 175x165x7 loại A	đ/viên	955	10	1.050	"
	Từ ngày 20/4 đến ngày 31/5/2016					
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại A	đ/viên	2.273	10	2.500	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại B	đ/viên	2.000	10	2.200	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại A	đ/viên	1.136	10	1.250	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại B	đ/viên	982	10	1.080	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR6T7 167x96x70 loại A	đ/viên	1.118	10	1.230	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR6T7 167x96x70 loại B	đ/viên	964	10	1.060	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T1 175x83x83 loại A	đ/viên	1.077	10	1.185	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T1 175x83x83 loại B	đ/viên	864	10	950	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T2 175x80x80 loại A	đ/viên	1.009	10	1.110	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T2 175x80x80 loại B	đ/viên	818	10	900	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45 loại A	đ/viên	1.273	10	1.400	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45 loại B	đ/viên	1.045	10	1.150	"
	Ngói âm dương NAD 175x165x7 loại A	đ/viên	1.045	10	1.150	"
	Từ ngày 01/6 đến ngày 30/6/2016					
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại A	đ/viên	2.364	10	2.600	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại B	đ/viên	2.091	10	2.300	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại A	đ/viên	1.182	10	1.300	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại B	đ/viên	1.027	10	1.130	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR6T7 167x96x70 loại A	đ/viên	1.164	10	1.280	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR6T7 167x96x70 loại B	đ/viên	1.009	10	1.110	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T1 175x83x83 loại A	đ/viên	1.123	10	1.235	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T1 175x83x83 loại B	đ/viên	909	10	1.000	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T2 175x80x80 loại A	đ/viên	1.055	10	1.160	"
	Gạch 4 lỗ tròn GR4T2 175x80x80 loại B	đ/viên	864	10	950	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45 loại A	đ/viên	1.318	10	1.450	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45 loại B	đ/viên	1.091	10	1.200	"
	Ngói âm dương NAD 175x165x7 loại A	đ/viên	1.091	10	1.200	"

Handwritten signature

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG NGUYÊN TÂM QUÝ II/2016
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x170	đ/viên	1.136	10	1.200	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Nguyên Tâm, huyện Thăng Bình
2	Gạch thẻ 40x75x170	"	1.136	10	1.200	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG ĐẠI QUANG QUÝ II/2016
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc ĐQ90D 55x90x190	đ/viên	1.255	10	1.380	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Đại Quang, huyện Đại Lộc, không bao gồm Pallet
2	Gạch rỗng ĐQ100R3 100x190x390	"	6.482	10	7.130	
3	Gạch rỗng ĐQ150R3 150x190x390	"	8.436	10	9.280	
4	Gạch rỗng ĐQ190R3 190x190x390	"	9.723	10	10.695	
5	Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 75x115x175	"	1.464	10	1.610	
6	Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 95x135x190	"	2.300	10	2.530	

BẢNG GIÁ GẠCH THÁI DƯƠNG QUÝ II/2016
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	Gạch block Thái Dương					
1	Gạch xây tường rỗng R90 (90x190x390)	đ/viên	5.091	10	5.600	
2	Gạch xây tường rỗng R150 (150x190x390)	"	7.000	10	7.700	

3	Gạch xây tường rỗng R190 (190x190x390)	"	8.455	10	9.300	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Thái Dương, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn
4	Gạch xây tường 1 lỗ (190x190x190)	"	5.636	10	6.200	
III	Gạch Terrazzo					
1	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm, 11,111 viên/m2, màu ghi	đ/m2	77.273	10	85.000	
2	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm, 11,111 viên/m2, màu vàng, đỏ, đen	"	83.636	10	92.000	
3	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm, 11,111 viên/m2, màu xanh	"	92.727	10	102.000	
4	Gạch Terrazzo (400x400x30), 6,25 viên/m2, màu ghi	"	79.091	10	87.000	
5	Gạch Terrazzo (400x400x30), 6,25 viên/m2, màu vàng, đỏ, đen	"	85.455	10	94.000	
6	Gạch Terrazzo (400x400x30), 6,25 viên/m2, màu xanh	"	96.364	10	106.000	

BẢNG GIÁ NGÓI MÀU LAMA ROMAN QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD – TC)

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Quy cách	Đơn giá (Đồng/m ²)
I. Ngói Lama Roman				
1	Ngói chính	Viên	420x330mm, độ phủ khoảng 10viên/m ² , khối lượng 4,1kg/viên	17.500
2	Ngói nóc	Viên		29.000
3	Ngói rìa	Viên		29.000
4	Ngói cuối rùa	Viên		34.000
5	Ngói ghép 2	Viên		34.000
6	Ngói cuối nóc	Viên		41.000
7	Ngói cuối mái	Viên		41.000
8	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên		46.000
9	Ngói chạc 4	Viên		46.000
II. Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời Zepher				
1	Zepher 30	Cái	30 watt	15.490.000
2	Zepher 50	Cái	50 watt	19.490.000
3	Phụ kiện lắp đặt Zepher đa năng	Bộ		3.600.000
4	Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		2.900.000
5	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		18.888.000
6	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		22.888.000
7	Miếng dán nóc thay vữa	Cuộn	295mmx3m/cuộn	780.000
8	Tấm dán khe tường	Cuộn	295mmx4,8m/cuộn	1.175.000
9	Nẹp tấm dán khe tường	Thanh	1m	69.000
10	Cây đỡ thanh mè nóc	Cái		35.000
11	Ru lô	Cái		120.000
12	Tấm ngăn rìa mái	Tấm	0,5m	27.000
13	Kẹp ngói nóc	Cái		10.500
14	Kẹp ngoài cắt	Cái		11.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn Quảng Nam.

BẢNG GIÁ CỬA LG WINDOW QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75/CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Cửa nhựa lõi thép cao cấp LG WINDOW dùng thanh Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ, lõi thép gia cường mạ kẽm dày 1,2mm (Sản phẩm cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)

STT	Mô tả	Đơn giá (Đồng/m2)
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,2m*1,2m)	1.692.500
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, thanh chốt đa điểm	1.893.690
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(2,0m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, chốt phụ, thanh chốt đa điểm	2.085.220
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hoặc hắt), kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,7m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.273.400
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay (hoặc hắt), kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.528.720
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bản lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	2.956.100
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bản lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	3.104.810
8	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bản lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chìa.	3.415.400
9	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bản lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chìa.	3.452.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	2.863.530

Cửa nhựa lõi thép cao cấp LG WINDOW dùng thanh Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GU, lõi thép gia cường mạ kẽm dày 1,2mm(Sản phẩm cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)

STT	Mô tả	Đơn giá (Đồng/m2)
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,2m*1,2m)	1.692.500
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, thanh chốt đa điểm	2.510.800
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(2,0m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, chốt phụ, thanh chốt đa điểm	2.684.130
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hoặc hắt), kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,7m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.923.620
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay (hoặc hắt), kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	3.126.100
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bản lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	3.856.625
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bản lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	4.256.560
8	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bản lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chìa.	4.289.820
9	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bản lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chìa.	4.539.790
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	3.860.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí đóng gói, vận chuyển, lắp dựng hoàn thiện tại công trình.

BẢNG GIÁ CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM XINGFA 3TWINDOW QUÝ II/2016

(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

TT	CHI TIẾT SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
I	HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP CAO CẤP uPVC 3TWINDOW			
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	VNĐ/m2	1.494.000	- Giá đến chân công trình đã có 10% VAT và bao gồm cả chi phí lắp đặt. - Giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá/m2 - Kính áp dụng trong bảng giá là loại kính Việt Nhật 5mm. - Thanh nhựa sử dụng là thanh Sparlee profile (Shide) cao cấp được nhập khẩu chính hãng. GIÁ CHÈNH LỆCH TĂNG SO VỚI KÍNH 5MM: - Kính 5mm mờ: 80.000đ - Kính cường lực 5mm trắng: 150.000đ - Kính cường lực 8mm trắng: 300.000đ - Kính cường lực 10mm trắng: 450.000đ - Kính 6,38mm trắng: 290.000đ - Kính 8,38mm trắng: 400.000đ - Kính dán phản quang 8,38mm: 1.100.000đ - Kính an toàn 10,38mm màu xanh đen: 900.000đ - Kính hộp trắng: 1.200.000đ
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ.	VNĐ/m2	1.845.000	
3	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ.	VNĐ/m2	2.187.000	
4	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m2	2.250.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m2	3.195.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m2	2.925.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m2	2.100.000	
II	HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP XINGFA 3TWINDOW			
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	VNĐ/m2	2.559.600	
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	2.737.800	
3	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG .	VNĐ/m2	3.564.000	
4	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	3.207.000	
5	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	4.473.000	
6	Cửa đi 4 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng	VNĐ/m2	4.795.000	
7	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	4.090.000	
8	Cửa đi 6 cánh xếp trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	4.795.000	

* **Lưu ý:** Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ SƠN HIKA QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD – TC)

STT	NHÓM SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
1	SON NỘI THẤT	H6.1	HIKA: Sơn nội thất kinh tế Độ phủ cao, chống rêu mốc	23Kg	Thùng	606.000
				6Kg	Lon	188.000
		H6.2	HIKA - INFAMI : Sơn mịn nội thất cao cấp Mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc	23Kg	Thùng	935.500
				6Kg	Lon	264.300
		HST	HIKA - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	23Kg	Thùng	979.800
				6Kg	Lon	276.500
		H6.3	HIKA - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	22Kg	Thùng	1.747.200
				6Kg	Lon	487.700
		H6.5No	HIKA- INFLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	20Kg	Thùng	2.433.900
				5Kg	Lon	767.400
		H6.10No	HIKA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian	1Kg	Lon	172.500
				20Kg	Thùng	2.871.800
2	SON NGOẠI THẤT	H6.4	HIKA- GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	23Kg	Thùng	1.448.600
				6Kg	Lon	507.600
				1Kg	Lon	138.200
		H6.5Ng	HIKA - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Mặt sơn bóng, thách thức thời gian	20Kg	Thùng	2.783.300
				5Kg	Lon	896.800
				1Kg	Lon	195.700
		H6.10Ng	HIKA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Chống tia cực tím, thách thức thời gian	20Kg	Thùng	3.282.100
				5Kg	Lon	1.057.200
3	SON LÓT KHÁNG KIỀM	H6.11	HIKA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian	23Kg	Thùng	1.163.300
				6Kg	Lon	251.000
		H6.6No	HIKA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	22Kg	Thùng	1.495.100
				5.7Kg	Lon	549.600
		H6.12No	HIKA - PRIME.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	22Kg	Thùng	1.794.700
				5.7Kg	Lon	660.200
		H6.6Ng	HIKA - PRIME.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	22Kg	Thùng	1.930.800
				5.7Kg	Lon	656.900
4	CHỐNG THẤM	H6.7	HIKA - CT07 : Sơn chống thấm đa năng Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	22Kg	Thùng	2.316.700
				5.7Kg	Lon	788.500
				20Kg	Thùng	2.158.600
5	TRANG TRÍ	HCL	HIKA - CLEAR: Sơn phủ bóng	5Kg	Lon	639.200
				1Kg	Lon	193.500
6	BỘT BẢ	H6.8	HIKA - BB : Bột bả nội thất	5Kg	Thùng	809.500
		H6.9	HIKA - BB : Bột bả ngoại thất	1Kg	Lon	223.400
				40Kg	Bao	290.800
				40Kg	Bao	384.800

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN SUNPEC QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD – TC)

STT	Tên hàng hóa,		Quy cách	Giá đã gồm thuế VAT
A. BỘT BẢ				
1	FACPEC - Bột bả nội thất FAPEC		Bao 40kg	248.000
2	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất		Bao 40kg	338.000
3	SUNPEC - Bột		Bao 40kg	387.000
B. CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT				
1	STRUCTURE T-01	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất	Thùng 23kg	1.436.000
			Lon 5kg	347.000
2	CRYBAL N-11	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	Thùng 21kg	2.061.000
			Lon 5,5kg	620.000
C. CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT				
1	FAPEC	Sơn nước nội thất kinh tế	Thùng 24kg	612.000
			Lon 4,8kg	160.000
		Sơn nước nội thất (Màu trắng)	Thùng 25kg	735.000
			Lon 5kg	185.000
		Sơn nước nội thất (Màu pha sẵn)	Thùng 25kg	747.000
			Lon 5kg	189.000
2	SNOW T-02	Sơn siêu trắng cao cấp nội thất	Thùng 25kg	1.050.000
			Lon 7kg	351.000
3	RELAXED T-03	Sơn mịn cao cấp nội thất	Thùng 25kg	1.015.000
			Lon 5kg	166.000
4	SHINY T-04	Sơn bóng cao cấp nội thất	Thùng 20kg	2.150.000
			Lon 5kg	567.000
5	FANCIFUL T-05	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất	Thùng 20kg	3.020.000
			Lon 5kg	825.000
6	SUPER SAPPHIRE	Sơn siêu bóng đặc biệt nội thất	Lon 5l	1.067.000
D. CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT				
1	FAPEC	Sơn mịn ngoại thất	Thùng 22kg	1.121.000
			Lon 4,4kg	266.000
2	CREATIVE N-12	Sơn mịn cao cấp ngoại thất	Thùng 23kg	1.500.000
			Lon 4,6kg	374.000
3	GLOSSY N-13	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất	Lon 5,5kg	1.103.000
			Lon 1kg	221.000
4	SUPER DIAMOND	Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất	Lon 5L	1.310.000
			Lon 1L	275.000
5	CLEAR	SUNPEC - Clear phủ bóng ngoại thất	Lon 4kg	698.000
E. CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM				
1	ARMOR N-15	Chống thấm đa năng Pha Xi Măng	Thùng 20kg	1.940.000
			Lon 4kg	446.000
2	RESIST N-14	Chống thấm đa màu Công nghệ Nano	Thùng 20kg	2.840.000
			Lon 4kg	626.000

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN CADIVI QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

DVT: đồng

STT	Chi tiết dây điện Cadivi	DVT	Đơn giá đã bao gồm thuế VAT (10%).
Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3:2000			
1	VC-0,05 (F 0,80) - 300/500V	Mét	4.235
2	VC-1,00 (F1,13) - 300/500V	Mét	6.809
Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV - TCCS 10C:2014 (ruột đồng)			
3	VCm-2x1 - (2x32/0.2) - 0,6/1 kV	Mét	4.356
4	VCm-2x1,5 - (2x30/0.25) - 0,6/1 kV	Mét	7.040
5	VCm-2x2,5 - (2x50/0.25) - 0,6/1 kV	Mét	11.000
Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 300/500 V - TCNV 6610-5:2007 (ruột đồng)			
6	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Mét	5.456
Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV - TCCS 10B:2014 (ruột đồng)			
8	VCmo-2x1.5 - (2x30/0.25) - 0,6/1 kV	Mét	4.763
9	VCmo-2x6 - (2x7x12/0.30) - 0,6/1 kV	Mét	7.392
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000			
10	CV - 1.5 (7/0.52) - 450/750V	Mét	11.055
11	CV - 2.5 (7/0.67) - 450/750V	Mét	16.236
12	CV - 10 (7/1.35) - 450/750V	Mét	27.280
15	CV-50 - 750V	Mét	128.480
16	CV - 240 - 750V	Mét	180.290
17	CV - 300 - 750V	Mét	249.260
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
18	CV-240 (61/2.25)-450/750V	Mét	639.870
19	CV-300 (61/2.52)-450/750V	Mét	801.900
20	CVV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	Mét	6.182
21	CVV-8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	Mét	24.420
22	CVV-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	Mét	71.060
23	CVV-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	Mét	133.870
24	CVV-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	Mét	273.460
25	CVV-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) -0,6/1kV	Mét	166.210
26	CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0,6/1kV	Mét	237.820
27	CVV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV	Mét	357.940
28	CVV-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	Mét	542.850
29	CVV-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	Mét	756.910
30	CVV-4x120 (4x37/2.03) -0,6/1kV	Mét	1.320.990
31	CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	Mét	6.215
32	CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	Mét	30.250
33	CXV-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	Mét	71.390
34	CXV-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	Mét	134.530
35	CXV-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	Mét	274.890
36	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	Mét	50.600
37	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	Mét	72.160
38	CXV-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -0,6/1kV	Mét	94.600
39	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	Mét	111.760
40	CXV-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV	Mét	150.810
41	CXV-3x22+1x11 (3x7/2+1x7/1.4) -0,6/1kV	Mét	225.280
42	CXV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV	Mét	359.590
43	CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	Mét	18.920

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN CADIVI QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75/CB-LS ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

DVT: đồng

STT	Chi tiết dây điện Cadivi	ĐVT	Đơn giá đã bao gồm thuế VAT (10%).
44	CXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	Mét	123.090
45	CXV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	Mét	394.000
46	AV-22-(7/2)-0,6/1KV	Mét	8.316
47	AV-200-(37/2.6)-0,6/1KV	Mét	61.490
48	AV-250-(61/2.3)-0,6/1KV	Mét	77.770
49	AV-300-(61/2.52)-0,6/1KV	Mét	93.390
50	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	71.500
51	Dây nhôm lõi thép các loại $> 50 \text{ mm}^2$ đến $= 95 \text{ mm}^2$	Kg	71.060
52	Dây nhôm lõi thép các loại $> 95 \text{ mm}^2$ đến $= 240 \text{ mm}^2$	Kg	73.040

** Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.*

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75/CB-LS ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất	Đơn giá (đã bao gồm VAT)
I	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
1	Đèn LED MFUHAILight 30W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	5.160.000
2	Đèn LED MFUHAILight 40W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	5.670.000
3	Đèn LED MFUHAILight 50W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	6.350.000
4	Đèn LED MFUHAILight 60W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	7.800.000
5	Đèn LED MFUHAILight 70W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	8.500.000
6	Đèn LED MFUHAILight 90W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	9.500.000
7	Đèn LED MFUHAILight 120W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	13.500.000
8	Đèn LED MFUHAILight 150W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	14.000.000
9	Đèn LED MFUHAILight 180W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	15.000.000
II	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT: Chip LED BRIGDELUX, bộ nguồn MEANWELL - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
1	Đèn pha LED MFUHAILight 80W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	7.500.000
2	Đèn pha LED MFUHAILight 100W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	8.000.000
3	Đèn pha LED MFUHAILight 120W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	9.000.000
4	Đèn pha LED MFUHAILight 160W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	11.500.000
5	Đèn pha LED MFUHAILight 180W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	12.500.000
6	Đèn pha LED MFUHAILight 200W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	13.500.000
III	ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT(dienchieusangfuhailight.com.vn): Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng.			
1	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.050.000
2	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 -250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.400.000
3	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.500.000
4	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.700.000
5	Đèn cao áp MFUHAILight 2016 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.150.000
6	Đèn cao áp MFUHAILight 2016-250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.350.000
7	Đèn cao áp MFUHAILight 2016 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.600.000
8	Đèn cao áp MFUHAILight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.750.000
9	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.800.000

10	Đèn cao áp MFUHAilight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.950.000
11	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.200.000
12	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.450.000
IV	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT (dienchieusangfuhailight.com.vn): Quy cách, chất lượng: Liên doanh - Bảo hành 12 tháng			
1	Đèn cao áp MFUHAilight 22-70w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.200.000
2	Đèn cao áp MFUHAilight 22-150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.500.000
3	Đèn cao áp MFUHAilight 22 -250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.750.000
4	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.800.000
5	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.050.000
6	Đèn cao áp MFUHAilight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.600.000
7	Đèn cao áp MFUHAilight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.850.000
8	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.900.000
9	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.150.000
V	ĐÈN PHA HIỆU MFUHAILIGHT (dienchieusangfuhailight.com.vn): Quy cách , chất lượng : Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng.			
1	Đèn pha MFUHAilight 150w Sodium/Metal, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.050.000
2	Đèn pha MFUHAilight 250w Sodium/Metal, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.600.000
3	Đèn pha MFUHAilight 400w Sodium/Metal, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.850.000
4	Đèn pha MFUHAilight 1000w Sodium/Metal, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	9.100.000
5	Đèn pha MFUHAilight sân tennis 1000w	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	9.400.000
VI	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT(dienchieusangfuhailight.com.vn): Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
1	Cột sân vườn MFUHAilight FH09-CH-HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	5.510.000
2	Cột sân vườn MFUHAilight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	5.400.000
3	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/FHL003-Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	11.550.000
4	Cột sân vườn MFUHAilight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	11.110.000
5	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.750.000
6	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	9.450.000
7	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	9.450.000

8	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.950.000
9	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.250.000
10	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.150.000
11	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.700.000
12	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	12.150.000
13	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.950.000
14	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	10.550.000
15	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.650.000
16	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	10.450.000
17	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.000.000
18	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.850.000
19	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.300.000
20	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.530.000
21	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.390.000
22	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.200.000
23	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.900.000
24	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.180.000
25	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	18.290.000
26	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế	TCVN 3902 - 1984	7.500.000
27	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế	TCVN 3902 - 1984	8.650.000
28	Đế cột MFUHAilight FH-01C Su từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế	TCVN 3902 - 1984	12.600.000
29	Đèn nam cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đ/Cây	TCVN 3902 - 1984	1.010.000
VII TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT(dienchieusangfuhailight.com.vn):				
1	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.100.000
2	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.370.000

3	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.305.000
4	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.745.000
5	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	5.950.000
6	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.110.000
7	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.540.000
8	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.760.000
9	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	7.960.000
10	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	8.760.000

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN RẠNG ĐÔNG QUÝ II/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD-TC)

STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
	NHÓM : ĐÈN TUBE LED- BỘ ĐÈN TUBE LED			
1	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S	cái	138.182	152.000
2	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S	"	200.000	220.000
3	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S đầu đèn xoay	"	147.273	162.000
4	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S đầu đèn xoay	"	210.000	231.000
5	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S	bộ	170.000	187.000
6	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S	"	257.273	283.000
7	Bộ đèn LED Tube DM9L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S	"	176.364	194.000
8	Bộ đèn LED Tube DM9L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S	"	260.000	286.000
9	Bộ đèn LED âm trần BD M15 60x60 36w - 3000K.5000K,6500K S	"	960.000	1.056.000
10	Bộ đèn LED Tube liền thân(D LT01 T8/18W)- 3000K.5000K,6500K S	"	200.000	220.000
11	Bộ đèn LED Tube (D LT01 T5/16W) 120/16w liền thân- 3000K.5000K,6500K S	"	220.000	242.000
	NHÓM : ĐÈN LED PANEL			
1	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/5W S	"	200.000	220.000
2	Đèn Led Panel tròn D PT02 170/8W S	"	250.000	275.000
3	Đèn Panel LED D P01 30x60/28W	"	1.845.455	2.030.000
4	Đèn Panel LED D P01 60x60/50W	"	3.182.727	3.501.000
5	Đèn Panel LED D P01 15x120/28W	"	1.952.727	2.148.000
6	Đèn Panel LED D P01 60x120/75W	"	3.936.364	4.330.000
7	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S	"	1.850.000	2.035.000
8	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S	"	1.850.000	2.035.000
	NHÓM: ĐÈN DOWNLIGHT LED			
1	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	80.000	88.000
2	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S	"	84.545	93.000
3	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	"	96.364	106.000
4	Đèn LED Downlight D AT03L110/5W220v S	"	100.000	110.000
5	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S	"	126.364	139.000
6	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	"	142.727	157.000
7	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W220v	"	726.000	798.600
8	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W220v S	"	414.000	455.400
9	Đèn LED Downlight D AT02L208/25W220v	"	973.000	1.070.300
10	Đèn LED Downlight D AT04L200/25W220v S	"	660.000	726.000
11	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	"	142.727	157.000
	NHÓM: BỘ ĐÈN ỚP TRẦN LED			
1	Bộ đèn ớp trần Led D LN04 /7w S - trắng, vàng	"	158.182	174.000
2	Đèn LED ớp trần (D LN 05L 25x25/9W) trắng-vàng S	"	224.545	247.000
3	Đèn LED ớp trần D LN03L/14W S	"	243.636	268.000
4	Đèn LED ớp trần chống bụi D LN CB01L/9W	"	500.000	550.000

5	Đèn LED ốp trần D LN CB02L/12W	"	630.000	693.000
6	Đèn LED ốp trần (DLN05L 160/9W) trắng- vàng S	"	173.636	191.000
7	Đèn LED ốp trần (DLN03L 270/14W) trắng- vàng S	"	233.636	257.000
8	Đèn LED ốp trần (DLN03L 375/18W) trắng- vàng S	"	360.000	396.000
	NHÓM: BÓNG ĐÈN TRÒN LED(LED Bulb), LED PAR			
1	Bóng đèn LED (LED A50 3w) E27/220V, trắng, vàng S	"	44.545	49.000
2	Bóng đèn LED (LED A55 5w) E27/220V trắng, vàng S	"	55.455	61.000
3	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/220V trắng, vàng S	"	91.818	101.000
4	Bóng đèn LED (LED A68N1 9w) E27/220V trắng, vàng S	"	110.000	121.000
	BỘ ĐÈN NGÕ XÓM LED (trọn bộ), ĐÈN CHIẾU PHA LED			
1	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/35W	cái	3.640.000	4.004.000
2	Đèn LED chiếu pha (D CP 02L/20W) á/s trắng, vàng E		716.000	787.600
3	Đèn LED chiếu pha (D CP 02L/30W) á/s trắng, vàng E		937.000	1.030.700
4	Đèn LED chiếu pha (D CP 02L/50W) á/s trắng, vàng E	"	1.256.000	1.381.600
5	Đèn LED chiếu pha (D CP 01L/70W) á/s trắng, vàng E	"	2.410.000	2.651.000
6	Đèn LED chiếu pha (D CP 01L/10W) á/s trắng, vàng	"	312.000	343.200
	ĐÈN HUỖNH QUANG T8			
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	11.818	13.000
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	16.364	18.000
3	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	"	17.273	19.000
4	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL	"	21.818	24.000
	BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG (đã bao gồm bóng)			
1	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát điện tử	bộ	110.000	121.000
2	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát điện tử	"	134.545	148.000
	ĐÈN HQ COMPACT			
1	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	31.000	34.100
2	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"	37.000	40.700
3	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	"	41.000	45.100
4	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"	46.000	50.600
5	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	"	130.000	143.000
6	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	"	154.000	169.400
7	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	"	159.000	174.900
8	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W.S E27 (6500K, 2700K)	"	123.000	135.300
9	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E27 (6500K, 2700K)	"	143.000	157.300
10	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E40 (6500K, 2700K)	"	147.000	161.700
11	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K) IP65 chống ẩm	"	130.000	143.000
12	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E27 (6500K, 2700K)	"	238.000	261.800
13	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)	"	241.000	265.100
14	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	"	262.000	288.200
15	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)	"	265.000	291.500

16	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 25W E27(6500K,2700K)	"	66.000	72.600
17	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 30W E27(6500K,2700K)	"	83.000	91.300
18	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 40W E27(6500K,2700K)	"	125.000	137.500
19	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 50W E27(6500K,2700K)	"	154.000	169.400
MÁNG HQ ÂM TRẦN M6 (Chưa bao gồm bóng)				
1	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	cái	596.000	655.600
2	Máng đèn HQ âm trần M6 MC 2x40/36 Balát điện tử		656.000	721.600
3	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử	"	978.182	1.076.000
4	Máng đèn HQ âm trần M6 MC 3x40/36 Balát điện tử		1.077.000	1.184.700
5	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát điện tử	"	1.230.000	1.353.000
6	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	"	692.000	761.200
7	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	"	765.000	841.500
MÁNG HQ LẮP NỔI M10 (chưa bao gồm bóng)				
1	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - B/L điện tử	cái	596.000	655.600
2	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - B/L điện tử	"	978.182	1.076.000
3	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 - B/L điện tử	"	1.230.000	1.353.000
4	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - B/L điện tử	"	692.000	761.200
5	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - B/L điện tử	"	765.000	841.500
MÁNG HQ M8 (chưa bao gồm bóng)				
1	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 có balat	"	170.000	187.000
2	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 có balat	"	272.000	299.200
3	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 không nắp,có balat	"	160.000	176.000
4	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 không nắp, có balat	"	261.000	287.100
BỘ ĐÈN CHIẾU SÁNG LỚP HỌC (Đã bao gồm bóng)				
1	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH	bộ	428.000	470.800
2	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH	"	537.000	590.700
3	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1 CM1*EH BACS	"	484.000	532.400

AV

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 TP TAM KỲ
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC30	đ/tấn	1.345.455	10	1.480.000	Chân CT nội thị
2	Xi măng Kim Đình PC40	"	1.418.182	10	1.560.000	
3	Xi măng Bim Sơn PC30	"	1.272.727	10	1.400.000	
4	Xi măng Bim Sơn PC40	"	1.320.000	10	1.452.000	
5	Xi măng Hoàng Thạch PCB40	"	1.309.091	10	1.440.000	
II	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT ĐỒ NỀN					
1	Cát đúc	đ/m3	168.182	10	185.000	Đến chân CT nội thành Tp Tam Kỳ
2	Cát tô, xây	"	154.545	10	170.000	"
3	Cát đổ nền	"	90.909	10	100.000	"
4	Đất đổ nền	"	72.727	10	80.000	"
5	Đá chẻ Tam Dân	đ/viên	5.455	10	6.000	"
6	Đá ong	"	5.455	10	6.000	"
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ kiền kiền xẻ hộp	đ/m3	16.363.636	10	18.000.000	Điểm bán Tam Kỳ
2	Gỗ chua xẻ hộp	"	11.818.182	10	13.000.000	"
3	Gỗ chò xẻ hộp	"	10.909.091	10	12.000.000	"
4	Gỗ coppha	"	3.181.818	10	3.500.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa gỗ kiền kiền pano	đ/m2	1.363.636	10	1.500.000	Tổ sản xuất Tam Kỳ (Chưa PU và phụ kiện)
2	Cửa gỗ xoan đào pano	"	1.090.909	10	1.200.000	
3	Cửa gỗ huỳnh pano	"	1.090.909	10	1.200.000	
V	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch ống 6 lỗ Sông Vệ	đ/viên	650	10	715	Điểm bán Tam Kỳ
2	Gạch Tuynel 6 lỗ (tròn, vuông)	"	909	10	1.000	"
3	Gạch đinh	"	864	10	950	"
4	Ngói Việt hàn	đ/viên	10.000	10	11.000	"
5	Ngói đất Sông Vệ	"	2.909	10	3.200	"
6	Gạch Block (con sâu) thường	đ/m2	63.636	10	70.000	"
7	Gạch Block (con sâu) láng	"	77.273	10	85.000	"
8	Gạch Block (vuông) thường	"	61.818	10	68.000	"
9	Gạch Block (vuông) láng	"	77.273	10	85.000	"
10	Gạch hoa 20x20 thủ công	"	40.909	10	45.000	"
11	Gạch men 20x20 loại thường	"	56.364	10	62.000	"
12	Gạch men 20x25	"	62.150	10	68.365	"
13	Gạch Đồng Tâm lót nền 40x40	"	100.000	10	110.000	"
IV	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xỏm Dosera đội	đ/bộ	318.182	10	350.000	Điểm bán Tam Kỳ
2	Xí bệt Dosera	"	609.091	10	670.000	"
3	Xí bệt Viglacera	"	1.181.818	10	1.300.000	"
4	Lavabo Đài Loan 1 vòi	"	550.000	10	605.000	"
5	Lavabo Nhật 1 vòi (Liên doanh)	"	363.636	10	400.000	"
6	Vòi tắm 1 vòi Trung Quốc	"	136.364	10	150.000	"
7	Vòi tắm 1 vòi Sài Gòn (Liên Doanh)	"	127.273	10	140.000	"
VI	TÔN CÁC LOẠI					

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 TP TAM KỲ
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Tôn màu dày 0,30mm khổ 1,07m	đ/md	70.909	10	78.000	Điểm bán Tam Kỳ
2	Tôn màu dày 0,37mm khổ 1,07m	"	78.182	10	86.000	"
3	Tôn màu dày 0,42mm khổ 1,07m	"	103.091	10	113.400	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	"	17.273	10	19.000	Tại chân CT nội thành Tp Tam Kỳ
2	Đinh các loại	"	17.273	10	19.000	"
3	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	"
4	Đào	đ/bình	4.545	10	5.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT ĐỎ NỀN					
1	Cát tô, xây	đ/m ³	172.727	10	190.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Cát dúc	đ/m ³	163.636	10	180.000	
II	GẠCH TUYNEL CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ Việt Hàn (70x100x175)	đ/viên	1.273	10	1.400	Tại nhà máy Việt Hàn,
2	Ngói Phú Phong (Bình Định)	"	3.818	10	4.200	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
3	Ngói Phú Phong (Loại chống thấm)	"	6.818	10	7.500	
III	GẠCH MEN CÁC LOẠI					
1	Gạch men chống trượt Prime 25x25	đ/m ²	77.273	10	85.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Gạch men ốp tường Prime 25x40	"	72.727	10	80.000	
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Bột màu các loại	"	3.636	10	4.000	
3	Adao	đ/bình	4.545	10	5.000	"
4	Lưới B40	đ/kg	16.364	10	18.000	
5	Thép buộc	đ/kg	17.273	10	19.000	"
6	Đinh các loại	"	16.364	10	18.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC40	đ/tấn	1.418.182	10	1.560.000	Chân CT thị trấn
2	Xi măng Kim Đình PC30	"	1.345.455	10	1.480.000	"
3	Xi măng Bim Sơn PC40	"	1.318.182	10	1.450.000	"
II	CÁT, SỎI					
1	Cát xây, tô, đúc	đ/m ³	200.000	10	220.000	Chân CT thị trấn
III	GỖ XÈ CÁC LOẠI					
1	Gỗ xẻ nhóm II theo quy cách	đ/m ³	16.363.636	10	18.000.000	Tại các điểm bán trên địa bàn huyện
2	Gỗ xẻ nhóm III theo quy cách (trừ dổi)	"	12.727.273	10	14.000.000	
3	Gỗ xẻ nhóm IV theo quy cách	"	10.909.091	10	12.000.000	
4	Gỗ ván khuôn	"	3.636.364	10	4.000.000	
IV	TÔN LỢP					
1	Tôn màu 1,2m dày 0,25mm	đ/m ²	60.909	10	67.000	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Tôn màu 1,2m dày 0,40mm	"	78.182	10	86.000	
3	Tôn màu 1,2m dày 0,45mm	"	87.273	10	96.000	
4	Tôn màu 1,2m dày 0,50mm	"	94.545	10	104.000	
5	Tôn lạnh màu 1,2m dày 0,4mm	"	72.727	10	80.000	
6	Tôn lạnh màu 1,2m dày 0,45mm	"	83.636	10	92.000	
V	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch tuynel 6 lỗ Dung Quốc (loại 1)	đ/viên	1.455	10	1.600	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Gạch tuynel đặc Dung Quốc	"	1.636	10	1.800	"
3	Gạch Tuynel 6 lỗ Phú Điền	"	1.273	10	1.400	"
4	Gạch Tuynel thẻ Phú Điền	"	1.591	10	1.750	"
5	Gạch Tuynel 6 lỗ Bình Nguyên	"	1.318	10	1.450	"
6	Gạch Tuynel thẻ Bình Nguyên	"	1.591	10	1.750	"
7	Ngói Đồng Tâm 9v/m ²	"	11.364	10	12.500	"
8	Ngói Đồng Nai 22v/m ²	"	17.273	10	19.000	"
9	Ngói đất nung 22v/m ²	"	7.273	10	8.000	"
10	Ngói Hạ Long 22v/m ²	"	15.455	10	17.000	"
11	Ngói bò Phú Phong Bình Định	"	5.455	10	6.000	"
12	Ngói xi măng	"	11.818	10	13.000	"
VI	GẠCH MEN, SƠN CÁC LOẠI					
1	Gạch men Prime (40x40), loại I	đ/m ²	71.818	10	79.000	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Gạch men Prime (40x40), loại II	"	67.273	10	74.000	"
3	Gạch men Cosevco (40x40), loại I, đá	"	81.818	10	90.000	"
4	Gạch men Cosevco (40x40), loại I, nh	"	79.091	10	87.000	"
5	Gạch ốp Prime(25x40) loại I	"	72.727	10	80.000	"
6	Gạch ốp Prime(25x40) loại II	đ/m ²	70.909	10	78.000	"
VII	VẬT TƯ ĐIỆN, ỐNG NƯỚC					
1	Quạt trần SMC, L=1,4m kể cả hộp số	đ/bộ	772.727	10	850.000	Tại các đại lý
2	Quạt treo tường thường Asia	đ/cái	318.182	10	350.000	VLXD trên địa

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
3	Quạt ốp trần	"	363.636	10	400.000	"
4	Ống nhựa Đạt Hòa f21	đ/md	7.182	10	7.900	"
5	Ống nhựa Đạt Hòa f27	"	9.455	10	10.400	"
6	Ống nhựa Đạt Hòa f34	"	12.727	10	14.000	"
7	Ống nhựa Đạt Hòa f42	"	17.636	10	19.400	"
8	Ống nhựa Đạt Hòa f49	"	19.818	10	21.800	"
9	Ống nhựa Đạt Hòa f60	"	27.273	10	30.000	"
10	Ống nhựa Đạt Hòa f76	"	45.455	10	50.000	"
11	Ống nhựa Đạt Hòa f90	"	46.364	10	51.000	"
12	Ống nhựa Đạt Hòa f114	"	103.636	10	114.000	"
VIII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Bồn nước Inox 500lít Đài Loan	đ/cái	2.272.727	10	2.500.000	"
2	Bồn nước Inox 1000lít Đài Loan	"	3.181.818	10	3.500.000	"
3	Bồn nước Inox 1500lít Đài Loan	"	4.545.455	10	5.000.000	"
4	Bồn nước Inox 2000lít Đài Loan	"	5.909.091	10	6.500.000	"
5	Xí bệt Mỹ	đ/bộ	2.272.727	10	2.500.000	"
6	Xí xôm có xả	"	272.727	10	300.000	"
7	Kẽm buộc	đ/kg	16.364	10	18.000	"
8	Xà gồ C100	đ/m	56.364	10	62.000	"
9	Xà gồ C120	đ/m	60.000	10	66.000	"
10	Đỉnh	đ/kg	16.364	10	18.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 THÀNH PHỐ HỘI AN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây, tô Điện Bàn	đ/m ³	104.550	10	115.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Cát đúc Điện Bàn	"	118.180	10	130.000	"
3	Cát xây, tô Hội An	"	86.360	10	95.000	"
II	GỖ, VÁN CÁC LOẠI					
1	Gỗ nhóm 2 (kiền kiền) xẻ hộp	đ/m ³	16.363.640	10	18.000.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Gỗ dổi xẻ hộp	"	12.727.270	10	14.000.000	"
3	Gỗ nhóm 3 (trừ gỗ dổi) xẻ hộp	"	10.909.090	10	12.000.000	"
4	Gỗ đũa nẹp, gỗ chống các loại, cốp pha	"	3.181.820	10	3.500.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					Giá tại chân CT nội thị Hội An
1	Cửa sắt kéo	"	472.730	10	520.000	"
2	Cửa đi khung nhôm màu trắng dày 1,2 + kính 5 ly	"	718.180	10	790.000	"
3	Cửa sổ khung nhôm màu, sơn tĩnh điện dày 1,2 + kính 5 ly	"	854.550	10	940.000	"
4	Cửa đi Pano gỗ nhóm 2 (kiền kiền)	"	1.363.640	10	1.500.000	"
5	Cửa đi Pano gỗ kính nhóm 2 (kiền kiền)	"	1.181.820	10	1.300.000	"
6	Cửa Pano lá sách nhóm 2 (gỗ kiền kiền)	"	1.454.550	10	1.600.000	"
IV	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ Duy Hòa	đ/viên	1.336	10	1.470	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Gạch thẻ Duy Hòa	đ/viên	1.455	10	1.600	"
3	Gạch ốp lát 30x45 Thanh Hà	đ/viên	10.000	10	11.000	"
4	Gạch ốp lát 30x45 Thanh Hà	đ/viên	10.000	10	11.000	"
5	Gạch lát nền 25x25	đ/viên	4.364	10	4.800	"
6	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A1 loại 1	đ/viên	10.000	10	11.000	"
7	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A2 loại 1	đ/viên	8.636	10	9.500	"
8	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A3 loại 1	đ/viên	7.727	10	8.500	"
9	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A1 loại 2	đ/viên	8.636	10	9.500	"
10	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A2 loại 2	đ/m ²	7.727	10	8.500	"
11	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A3 loại 2	"	5.000	10	5.500	"
12	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m ² mái A1	"	3.182	10	3.500	"
13	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m ² mái A2	"	2.727	10	3.000	"
V	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xôm kết nước treo tường Caesar CS1230	bộ	1.100.000	10	1.210.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Xí xôm Caesar C1230	"	600.000	10	660.000	
3	Xí bệt Caesar CT1325	"	1.450.000	10	1.595.000	
4	Xí bệt Caesar CTS1325 nắp êm	"	1.550.000	10	1.705.000	
5	Xí bệt xả gạt tay Caesar CP1333	"	1.100.000	10	1.210.000	
6	Xí bệt trẻ em Caesar CP1026	"	1.100.000	10	1.210.000	
7	Lavabo góc L2006	cái	260.000	10	286.000	
8	Lavabo treo tường	"	310.000	10	341.000	
9	Lavabo dương bàn L5018	"	490.000	10	539.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 THÀNH PHỐ HỘI AN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
10	Bê tiêu nam dạng treo U0210	"	310.000	10	341.000	
11	Bệ vệ sinh nữ B1031	"	890.000	10	979.000	
12	Vòi lavabo nóng lạnh BT150CP	"	550.000	10	605.000	
13	Vòi lavabo nóng lạnh BT260CP	"	450.000	10	495.000	
14	Vòi lavabo lạnh BT109CP	"	400.000	10	440.000	
15	Vòi lavabo lạnh B027C	"	110.000	10	121.000	
16	Giá treo khăn	"	140.000	10	154.000	
17	Giá để đồ	"	90.000	10	99.000	
18	Chén để xà phòng	"	70.000	10	77.000	
19	Gương soi 450x600mm	"	180.000	10	198.000	
VI	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Cỏ nhung	đ/m ²	35.450	10	39.000	Giá tại chân CT thành phố Hội An
2	Cỏ lá gừng	đ/m ²	13.640	10	15.000	
3	Đất trồng cây	đ/m ³	127.270	10	140.000	"
4	Cây dừa (chiều cao kể cả lá: 5-6m)	đ/cây	1.818.180	10	2.000.000	
5	Cây lộc vùng (ĐK 10-12cm, cao 4m)	"	2.272.730	10	2.500.000	
6	Cây lộc vùng (ĐK 7-8cm, cao 3m)	"	1.363.640	10	1.500.000	
7	Cây sưa (hoa vàng, ĐK 10-12cm, cao	"	1.363.640	10	1.500.000	
8	Cây sưa (hoa trắng, ĐK 7-8cm, cao 3,0m)	"	1.090.910	10	1.200.000	
10	Thép buộc	"	14.550	10	16.000	"
12	Que hàn	"	30.000	10	33.000	
13	Đinh các loại	"	15.450	10	17.000	"
14	Lưới B40	"	14.550	10	16.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN THẮNG BÌNH
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Hoàng Thạch		1.318.182	10	1.450.000	
2	Kim Đình PCB40	đ/tấn	1.181.818	10	1.300.000	Giá tại chân CT
3	Kim Đình PC30	"	1.309.091	10	1.440.000	"
4	Coseco PCB40		1.181.818	10	1.300.000	
II	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát tô	đ/m ³	181.818	10	200.000	Giá tại chân CT
2	Cát xây	"	136.364	10	150.000	Thị trấn
3	Cát đổ nền	"	90.909	10	100.000	Giá tại chân CT
4	Đất cấp phối	"	54.545	10	60.000	Thị trấn
5	Sỏi 1x2	"	190.909	10	210.000	"
III	TẤM LỢP					
1	Tôn Fibro xi măng Tp HCM 1,2x1,5	đ/m ²	36.364	10	40.000	Giá tại chân CT
2	Tôn Fibro xi măng Đà Nẵng 1,5x1,8	đ/m ²	50.000	10	55.000	Thị trấn
IV	CỬA CÁC LOẠI (bao gồm cả khung bao)					
1	Cửa kính lật khung sắt	đ/m ²	681.818	10	750.000	Giá tại chân CT
2	Cửa panô đi, gỗ kiên kiên	"	1.409.091	10	1.550.000	Thị trấn
3	Cửa panô đi, gỗ kiên kiên, kính trắng 5ly	"	1.318.182	10	1.450.000	"
4	Cửa panô gỗ dổi	"	1.363.636	10	1.500.000	"
5	Cửa panô gỗ dổi, kính trắng 5ly	"	1.227.273	10	1.350.000	"
6	Cửa đi sắt, kính trắng 5ly	"	727.273	10	800.000	"
7	Cửa đi khung nhôm, hệ 700, kính trắng 5ly	"	727.273	10	800.000	"
8	Cửa đi khung nhôm, hệ 1000, kính trắng 5ly	"	1.000.000	10	1.100.000	"
9	Cửa sổ kính lật khung gỗ có sắt	"	636.364	10	700.000	"
10	Cửa sổ khung nhôm, kính trắng 5ly, cửa lùa	"	590.909	10	650.000	"
11	Cửa sổ khung nhôm, kính trắng 5ly, cửa mở	"	727.273	10	800.000	"
12	Vách nhôm, loại 1ly		545.455	10	600.000	"
13	Cửa sắt hoa (ống vuông)	"	500.000	10	550.000	"
V	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch tuynel 4 lỗ	"	818	10	900	Giá tại chân CT
2	Gạch tuynel 6 lỗ 10x15x20	"	1.364	10	1.500	Thị trấn
3	Gạch thẻ	"	1.409	10	1.550	"
4	Ngói đất Đồng Nai 22 viên/m ²	"	8.636	10	9.500	"
5	Ngói xi măng có quét vôi 2 mặt	"	2.727	10	3.000	"
6	Ngói đất úp nóc	"	3.636	10	4.000	"
7	Gạch men Đồng Tâm 30x30 loại 1	đ/m ²	130.909	10	144.000	"
8	Gạch men Đồng Tâm 40x40 loại 1	"	127.273	10	140.000	"
VI	VẬT LIỆU ĐIỆN					
1	Tuýp 1,2m (Điện Quang)	đ/bộ	81.818	10	90.000	Giá tại chân CT
2	Tuýp 0,6m (Điện Quang)	"	72.727	10	80.000	Thị trấn
3	Công tắc đơn	đ/cái	22.727	10	25.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN THẮNG BÌNH
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
4	Công tắc đôi	"	27.273	10	30.000	"
5	Ổ cắm đơn	"	27.273	10	30.000	"
6	Ổ cắm đôi	"	40.909	10	45.000	"
7	Aptomat loại 10A	"	45.455	10	50.000	"
8	Aptomat loại 50A	"	90.909	10	100.000	"
9	Bảng nhựa	"	4.545	10	5.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc 1 ly	"	17.273	10	19.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Đinh các loại	"	16.364	10	18.000	"
3	Kính 5 ly Nhật	đ/m2	145.455	10	160.000	"
4	Kính 4 ly Nhật	đ/m2	100.000	10	110.000	"
5	Ván cốt pha	đ/m3	3.181.818	10	3.500.000	"
6	Đao	đ/kg	72.727	10	80.000	"
7	Sơn Bạch Tuyết	"	59.091	10	65.000	"
8	Sơn Rồng Vàng	"	14.545	10	16.000	"
VIII	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xôm Cosevco	đ/bộ	227.273	10	250.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Xí bệt Cosevco màu	đ/cái	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Bồn rửa chén Inox 1 vòi (loại thường)	"	272.727	10	300.000	"
4	Lavabo sứ 1 vòi loại thường	"	109.091	10	120.000	"
5	Phễu thu f100	đ/cái	27.273	10	30.000	
6	Phễu thu f150	đ/cái	40.909	10	45.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SOI					
1	Cát xây, tô	đ/m3	81.818	10	90.000	Tại Tứ Cầu, Điện Ngọc
2	Cát xây, tô	"	81.818	10	90.000	Tại bến cát, Vĩnh Điện
3	Cát đúc	"	90.909	10	100.000	Tại bến cát, Vĩnh Điện
4	Đá 1x2	"	318.182	10	350.000	Tại chân CT T.xã Điện Bàn
5	Đá 2x4	"	300.000	10	330.000	"
6	Đá 4x6	"	272.727	10	300.000	"
7	Đá hộc	"	272.727	10	300.000	"
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ kiên kiên xẻ quy cách	đ/m3	17.272.727	10	19.000.000	Tại bến gỗ, Điện Phương
2	Gỗ chò xẻ quy cách	"	11.818.182	10	13.000.000	"
3	Gỗ cốppha nhóm 7	"	3.636.364	10	4.000.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi pano gỗ kiên kiên (chưa có khoá)	đ/m2	1.545.455	10	1.700.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Cửa sổ pano gỗ kiên kiên (chưa có khoá)	"	1.545.455	10	1.700.000	"
3	Cửa sổ kính hộp kèm 25x50	"	527.273	10	580.000	"
4	Cửa đi khung nhôm, kính TQ	"	636.364	10	700.000	"
5	Cửa sổ khung nhôm, kính TQ	"	545.455	10	600.000	"
6	Kính trắng 5ly TQ	"	154.545	10	170.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch tuynel 6 lỗ 75x115x175 Điện Thắng	đ/viên	1.318	10	1.450	Nhà máy tại Điện Thắng
2	Gạch thẻ 50x90x175 Điện Thắng	"	1.364	10	1.500	"
3	Gạch tuynel 6 lỗ 75x115x175 Điện Ngọc	"	1.318	10	1.450	Nhà máy tại Điện Ngọc
4	Gạch thẻ 50x90x175 Điện Ngọc	"	1.364	10	1.500	"
5	Gạch tuynel 6 lỗ 70x100x175 Điện Tiến	"	1.409	10	1.550	Nhà máy tại Điện Tiến
6	Gạch thẻ 45x80x170 Điện Tiến	"	1.455	10	1.600	"
V	TÔN, TRẦN CÁC LOẠI					
1	- Tol Kẽm Mạ màu:					
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,28x1200mm cân nặng 2,2kg/m	đ/m	45.455	10	50.000	Tại phường Vĩnh Điện
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,28x1200mm cân nặng 2,4kg/m	đ/m	60.909	10	67.000	"
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,40x1200mm cân nặng 3,0kg/m	đ/m	67.273	10	74.000	"
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,5mm cân nặng 3,70kg/m	đ/m	84.545	10	93.000	"
2	-Tol lạnh - Lạnh màu					
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,40mm cân nặng 3.45kg/m	đ/m	67.273	10	74.000	Tại phường Vĩnh Điện
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,45mm cân nặng 3.9kg/m	đ/m	74.545	10	82.000	"
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,50mm cân nặng 4,4kg/m	đ/m	81.818	10	90.000	"
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,55mm cân nặng 4,48kg/m	đ/m	98.182	10	108.000	"
3	Trần trang trí					

AV

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
	Trần chìm trang trí U kẽm tấm thạch cao dày 9li	đ/m2	145.455	10	160.000	Tại phường Vĩnh Điện
	Trần chìm trang trí, tấm chịu nước Prima dày 3,5li	đ/m2	154.545	10	170.000	"
	Trần tấm Alumium dày 2li, khung sườn thép hộp 20x20 kẽm	đ/m2	318.182	10	350.000	"
	Trần tấm Alumium dày 3li, khung sườn thép hộp 20x20 kẽm	đ/m2	354.545	10	390.000	"
VI	ĐÁ GRANITE					
1	Đá Granite tím Bình Định	đ/m2	381.818	10	420.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Đá Granite hồng Bình Định	"	440.909	10	485.000	"
3	Đá Granite đen An Khê, Gia Lai	"	681.818	10	750.000	"
4	Đá Granite đen Huế	"	818.182	10	900.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Lưới B40	đ/kg	17.273	10	19.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Thép buộc	"	17.273	10	19.000	"
3	Đinh	"	17.273	10	19.000	"
4	Đinh mũ	"	17.273	10	19.000	"
5	Bột màu	đ/kg	54.545	10	60.000	"
6	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	"
7	Sơn Maxilite trong nhà (màu chuẩn) 18 lít/thùng	đ/thùng	709.091	10	780.000	"
8	Sơn Maxilite ngoài trời (màu chuẩn) 18 lít/thùng	đ/thùng	900.000	10	990.000	"
9	Sơn Dulux Weathershiel ngoài trời, 05 lít/lon	đ/lon	945.455	10	1.040.000	"
10	lít/thùng	đ/thùng	1.363.636	10	1.500.000	"
11	Sơn Dulux Inspire trong nhà, 18	đ/thùng	1.181.818	10	1.300.000	"
12	Quạt đứng điện cơ Sài Gòn	đ/bộ	336.364	10	370.000	"
13	Quạt đứng điện cơ Asia	"	418.182	10	460.000	"
14	Quạt treo tường điện cơ Sài Gòn	"	200.000	10	220.000	"
15	Quạt treo tường điện cơ Asia	"	309.091	10	340.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC30	đ/tấn	1.363.640	10	1.500.000	Tại TT Nam Phước
2	Xi măng trắng	"	1.909.090	10	2.100.000	"
II	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, đúc, tô, đổ nền	đ/m ³	54.545	10	60.000	Tại bãi xã Duy Hoà
2	Cát xây, đúc, tô, đổ nền	đ/m ³	59.091	10	65.000	Tại sông Bà Rén
3	Sỏi 1x2	đ/m ³	172.727	10	190.000	Tại Kiểm Lâm-Dxuyên
4	Sỏi 4x6	đ/m ³	154.545	10	170.000	Tại Kiểm Lâm-Dxuyên
5	Đất đắp đường	đ/m ³	25.455	10	28.000	Tại mỏ Duy Sơn
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ nhóm 2 xẻ hộp (kiến kiến)	đ/m ³	17.272.727	10	19.000.000	XN gỗ Cầu Lâu
2	Gỗ nhóm 3 xẻ hộp	đ/m ³	13.636.364	10	15.000.000	"
3	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m ³	10.454.545	10	11.500.000	"
4	Gỗ đà chống	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
5	Gỗ ván khuôn	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi panô gỗ N2 (chưa kể khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.545.455	10	1.700.000	Tại TT Nam Phước
2	Cửa sổ panô gỗ N2 (chưa kể khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Cửa đi panô gỗ N3 (chưa kể khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.181.818	10	1.300.000	"
4	Cửa sổ panô gỗ N3 (chưa kể khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.000.000	10	1.100.000	"
5	Cửa sổ gỗ - kính, gỗ N3 (chưa kể khung ngoại)	đ/m ²	909.091	10	1.000.000	"
6	Cửa đi khung sắt hộp (chưa có kính)	đ/m ²	681.818	10	750.000	"
7	Cửa sổ khung sắt hộp (chưa có kính)	đ/m ²	636.364	10	700.000	"
V	TÔN CÁC LOẠI					
1	Tôn kẽm sóng vuông, dày 0,35mm	đ/m ²	63.636	10	70.000	Tại TT Nam Phước
2	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,35mm	đ/m ²	79.091	10	87.000	"
3	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,42mm	đ/m ²	95.455	10	105.000	"
4	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,45mm	đ/m ²	97.273	10	107.000	"
5	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,50mm	đ/m ²	101.818	10	112.000	"
VI	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ Tuynel	đ/viên	1.091	10	1.200	Gạch Gia Phú - Duy Trung
2	Gạch thẻ Tuynel 6 lỗ	đ/viên	1.000	10	1.100	"
3	Gạch thẻ Tuynel	đ/viên	1.273	10	1.400	Gạch Ngọc Anh - Duy Hòa
4	Gạch Tuynel 6 lỗ	đ/viên	1.136	10	1.250	"
5	Gạch Dacera lát nền 40x40	đ/m ²	89.962	10	98.958	Tại TT Nam Phước
6	Gạch Dacera lát nền 25x25	đ/m ²	89.091	10	98.000	
7	Gạch Dacera ốp tường 25x40	đ/m ²	80.992	10	89.091	
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc 1 ly	đ/kg	16.364	10	18.000	Tại TT Nam Phước

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
2	Đỉnh các loại	đ/kg	16.364	10	18.000	"
3	Kính trắng Việt Nhật 5 ly	m ²	131.818	10	145.000	"
4	Kính các màu Việt Nhật 5 ly	m ²	163.636	10	180.000	"
5	Sơn dầu Dulux	đ/kg	88.182	10	97.000	"
6	Sơn Spec trong nhà	đ/kg	46.818	10	51.500	"
7	Sơn Spec ngoài trời	đ/kg	54.545	10	60.000	"
8	Xà gỗ thép C100x50x2,0mm	md	50.000	10	55.000	"
9	Bột màu	kg	18.182	10	20.000	"
10	Vôi quét tường	kg	1.909	10	2.100	"
11	Bồn Inox 0,5m3 (có van, phao điện)	đ/cái	2.000.000	10	2.200.000	"
12	Bồn Inox 1,0m3 (có van, phao điện)	đ/cái	3.454.545	10	3.800.000	"
13	Bồn nhựa Tân Á 500lít (bồn ngang)	đ/cái	1.368.182	10	1.505.000	"
14	Xí xôm Cosani	Cái	171.818	10	189.000	"
15	Xí bột Cosani	Cái	790.909	10	870.000	"
16	Phễu thu Inox 20x20	Cái	20.000	10	22.000	"
17	Phễu thu nhựa 20x20	Cái	4.545	10	5.000	"
18	Vòi rửa nhựa 1 vòi	Cái	7.273	10	8.000	"
19	Vòi tắm hoa sen bằng nhựa	Cái	25.455	10	28.000	"
20	Quạt treo tường Asia	Cái	318.182	10	350.000	"
21	Quạt treo tường điện cơ Sài Gòn	Cái	227.273	10	250.000	"
22	Bột bả Matit Dulux	thùng	227.273	10	250.000	thùng 25kg

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN QUẾ SƠN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, tô (vàng)	đ/m ³	154.545	10	170.000	Tại chân CT T.trần
2	Cát tô trắng	"	190.909	10	210.000	"
3	Cát đúc	"	172.727	10	190.000	"
4	Đá chẻ địa phương	đ/viên	6.364	10	7.000	"
5	Đất san lấp	đ/m ³	23.636	10	26.000	Tại mỏ đất Quế Cường, giá vật liệu đã đổ lên xe của bên mua
6	Đất đắp nền đường	đ/m ³	30.000	10	33.000	
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ hộp nhóm 6	đ/m ³	5.090.909	10	5.600.000	Tại T.tâm T.trần
2	Gỗ xẻ quy cách nhóm 6	"	6.818.182	10	7.500.000	"
3	Gỗ hộp nhóm 4	"	7.727.273	10	8.500.000	"
4	Gỗ xẻ quy cách nhóm 4	"	10.000.000	10	11.000.000	"
5	Gỗ coppha tạp xẻ ván	"	3.818.182	10	4.200.000	"
III	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Khung cửa sắt hoa vuông rộng 14x14 mạ kẽm, sắt dày 1,0mm (đã sơn nước 03 lớp)	đ/m ²	145.455	10	160.000	Tại T.tâm T.trần
2	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn (giả Đài Loan)	"	381.818	10	420.000	"
3	Cửa sổ, cửa đi khung sắt vuông rộng pha kẽm có hoa sắt, có panô (đã có kính)	"	681.818	10	750.000	"
4	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm Đài Loan sơn tĩnh điện, kính trắng 5ly Liên doanh (Khung nhôm màu cộng thêm)	"	590.909	10	650.000	"
5	Kính trắng dày 5 ly (Liên Doanh)	"	200.000	10	220.000	"
6	Kính trắng nhậ 5 ly (Liên Doanh)	"	218.182	10	240.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ đặc 50x80x170 (Nam Sơn)	đ/viên	1.409	10	1.550	Tại Nhà máy, giá VL trên xe của
2	Gạch 4 lỗ T 75x75x175 (Nam Sơn)	"	1.091	10	1.200	"
3	Gạch 6 lỗ T 70x100x170 (Nam Sơn)	"	1.273	10	1.400	"
4	Gạch 6 lỗ T 75x110x175 (Nam Sơn)	"	1.682	10	1.850	"
5	Gạch 6 lỗ tuynel 80x100x175 (Phú Ninh Hòa)	"	1.227	10	1.350	"
6	Gạch ốp 20x25 loại 1 Đồng Tâm (đậm)	đ/m ²	109.091	10	120.000	Tại các đại lý T.trần
7	Gạch ốp 20x25 loại 1 Đồng Tâm (nhặt)	"	109.091	10	120.000	
8	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại 1 (đậm)	đ/m ²	86.364	10	95.000	
9	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại 1 (nhặt)	"	87.273	10	96.000	
10	Gạch lát nền Đồng Tâm 40x40 loại 1	"	159.091	10	175.000	
11	Gạch lát nền Đồng Tâm 40x40 loại 1	"	140.909	10	155.000	
V	ĐÁ GRANITE					
1	Đá granite Thạch Bàn 60x60 (đậm)		290.909	10	320.000	Tại các đại lý T.trần
2	Đá granite Thạch Bàn 60x60 (nhặt)		281.818	10	310.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN QUẾ SƠN
(Kèm theo Công bố số 75/CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
VI	SON					
1	Sơn Galant (kim loại)	đ/lít	60.000	10	66.000	Tại các đại lý T.trần
2	Sơn Maxilite ngoài trời	"	59.091	10	65.000	
3	Sơn Maxilite trong nhà	"	50.000	10	55.000	
4	Sơn Expo ngoài trời	"	43.636	10	48.000	
5	Sơn Expo trong nhà	"	19.091	10	21.000	
6	Sơn Bạch Tuyết màu (kim loại)	"	60.000	10	66.000	"
7	Sơn Bạch Tuyết trắng (kim loại)	"	60.000	10	66.000	"
8	Sơn Rồng Vàng	"	18.182	10	20.000	"
VII	NGÓI CÁC LOẠI					
1	Ngói đất Quảng Ngãi 22v/m2 (dày)	viên	3.500	10	3.850	Tại các đại lý T.trần
2	Ngói bò Quảng Ngãi	"	4.000	10	4.400	"
VIII	TẤM LỘP, VÁN ÉP CÁC LOẠI					
1	Tol màu khổ 1,07m dày 3,5mm	đ/md	68.182	10	75.000	Tại các đại lý T.trần
1	Tol màu khổ 1,07m dày 4,0mm	"	77.273	10	85.000	"
2	Tol màu khổ 1,07m dày 4,5mm	"	86.364	10	95.000	"
3	Tol màu khổ 1,07m dày 5,0mm	"	90.909	10	100.000	"
4	Tol kẽm sóng vuông khổ 1,07m dày 3mm	"	54.545	10	60.000	"
5	Tol kẽm sóng vuông khổ 1,07m dày 3,5mm	"	59.091	10	65.000	"
6	Tol kẽm sóng vuông khổ 1,07m dày 4,0mm	"	68.182	10	75.000	"
7	Tol lạnh khổ 1,07m dày 4mm	"	86.364	10	95.000	"
8	Tol lạnh khổ 1,07m dày 4,5mm	"	95.455	10	105.000	"
9	Tol lạnh khổ 1,07m dày 5mm	"	104.545	10	115.000	"
IX	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Xí bệt SalTa (loại 1 nhân)	đ/cái	1.545.455	10	1.700.000	Tại các đại lý T.trần
2	Xí bệt SalTa (loại 2 nhân)	"	1.863.636	10	2.050.000	"
3	Xí bệt SalTa (loại gạt)	"	1.318.182	10	1.450.000	"
4	Xí bệt CosSaNi (loại 1 nhân)	"	1.300.000	10	1.430.000	"
5	Xí bệt CosSaNi (loại 2 nhân)	"	1.500.000	10	1.650.000	"
6	Xí bệt CosSaNi (loại gạt)	"	1.400.000	10	1.540.000	"
7	Xí xôm CosSaNi	"	330.000	10	363.000	"
8	Tiểu treo CosSaNi (loại thường)	"	215.000	10	236.500	"

Ar

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây	đ/m3	72.727	10	80.000	Tại Bến Trung Phước
2	Cát đúc	đ/m3	109.091	10	120.000	"
3	Đá chẻ 15 x 20 x25	đ/viên	9.091	10	10.000	Chân CT tại Trung Phước
4	Đá 1x2 Phú Thọ	đ/m3	336.364	10	370.000	"
5	Đá 2x4 Phú Thọ	đ/m3	318.182	10	350.000	"
6	Đá 4x6 Phú Thọ	đ/m3	300.000	10	330.000	"
7	Đá 4x6 địa phương	đ/m3	245.455	10	270.000	"
8	Sỏi 1 x 2	đ/m3	209.091	10	230.000	Tại Bến Trung Phước
9	Sỏi 2 x 4	nt	200.000	10	220.000	"
10	Sỏi 4 x 6	nt	190.909	10	210.000	"
II	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ đặc 50 x 80 x 180 (An Hòa)	đ/viên	1.364	10	1.500	Chân CT tại Trung Phước
2	Gạch 4 lỗ T 80 x 80 x 175 (An Hòa)	nt	1.318	10	1.450	"
3	Gạch 6 lỗ T 80 x 120 x 175 (An Hòa)	nt	1.182	10	1.300	"
4	Gạch 6 lỗ Tuy nel Đông Phú	nt	1.000	10	1.100	"
5	Gạch ốp (20x25) loại 1 Đồng Tâm (đậm)	đ/m2	81.818	10	90.000	"
6	Gạch ốp (20x25) loại 1 Đồng Tâm (nhạt)	nt	74.545	10	82.000	"
7	Gạch viền (8x20) Đồng Tâm	đ/viên	9.091	10	10.000	"
8	Gạch ốp Ceramic Prime 30x30 loại 1 (đậm)	đ/m2	81.818	10	90.000	"
9	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại 1 (đậm)		90.909	10	100.000	"
10	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại 1 (nhạt)		81.818	10	90.000	"
11	Gạch lát nền Đồng Tâm 40x40 loại 1	đ/m2	83.636	10	92.000	"
12	Ngói xi măng 22 viên/m2	đ/viên	12.273	10	13.500	"
13	Ngói bò	đ/viên	4.545	10	5.000	"
14	Đá Granite Thạch Bàn 40 x 40 (vàng)	đ/m2	227.273	10	250.000	"
15	Đá Granite Thạch Bàn 40 x 40 (hồng)	đ/m2	218.182	10	240.000	"
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ cốt pha tạp xẻ ván	đ/m3	3.236.364	10	3.560.000	Chân CT tại Trung Phước
IV	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Khung cửa sắt là đẹp loại tốt 0,12x0,03mm	đ/m2	136.364	10	150.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn	"	545.455	10	600.000	"
3	Cửa đi khung nhôm ĐL, kính TQ	"	745.455	10	820.000	"
4	Cửa pano gỗ xoan đào	"	745.455	10	820.000	"
5	Kính đắp cầu 3 ly	"	86.364	10	95.000	"
6	Kính đắp cầu 5 ly	"	94.545	10	104.000	"
V	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	14.545	10	16.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Đinh các loại	"	14.545	10	16.000	"
3	Adao	đ/hộp	4.545	10	5.000	"
4	Vôi quét tường	đ/kg	2.364	10	2.600	"
5	Que hàn	nt	23.636	10	26.000	"
6	Bột màu nội các loại	đ/kg	45.455	10	50.000	"
7	Keo dán PC	đ/hộp	4.545	10	5.000	"
VI	TẤM LỢP, VÁN ÉP CÁC LOẠI	đ/md				
1	Tol màu 1,07 dày 0,42mm	nt	90.909	10	100.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Tol màu 1,07 dày 0,45mm	nt	93.636	10	103.000	"
3	Tol kẽm sóng vuông (1,07 dày 0,30mm)	nt	72.727	10	80.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Công bố số 75/CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
4	Tol kẽm sóng vuông (1,07 dày 0,35mm)	nt	72.727	10	80.000	
5	Tol kẽm sóng vuông (1,07 dày 0,40dem)	nt	77.273	10	85.000	"

SV

SV

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN ĐẠI LỘC
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PCB 30	"	1.309.091	10	1.440.000	"
II	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát đúc, xây	đ/m3	36.364	10	40.000	Tại bãi Đại Nghĩa, Đại Quang
2	Cát tô	"	40.909	10	45.000	
3	Cát đúc (hạt lớn)	"	59.091	10	65.000	
4	Cát đúc	"	50.000	10	55.000	Tại bãi cát Đại Cường
5	Cát đúc	"	40.909	10	45.000	Tại thị trấn Ái Nghĩa
6	Cát đúc	"	45.455	10	50.000	Tại bãi cát Đại Hồng
7	Cát đúc, xây	đ/m3	36.364	10	40.000	Tại bãi cát Đại Minh
8	Cát san lấp	đ/m3	27.273	10	30.000	
9	Cát đúc	"	47.273	10	52.000	Tại bãi cát Đại Phong
10	Cát xây, tô, đúc	"	54.545	10	60.000	Tại bãi cát Đại Hiệp
11	Cát xây, đúc	"	40.909	10	45.000	Tại bãi cát Đại Thắng
12	Cát xây, đúc	"	50.000	10	55.000	Tại bãi cát Đại Đồng
13	Cát xây, đúc	"	40.909	10	45.000	Tại bãi cát Đại Thắng
14	Sỏi 1x2	"	154.545	10	170.000	Tại bãi Đại Minh
15	Sỏi 2x4	"	136.364	10	150.000	
16	Sỏi 4x6	"	109.091	10	120.000	
17	Sỏi xô bồ	"	90.909	10	100.000	
18	Đá 1x2	"	245.455	10	270.000	Tại CTy TNHH XD&TPTNT Đại Lộc
19	Đá 2x4	"	227.273	10	250.000	
20	Đá 4x6	"	218.182	10	240.000	
23	Đá mi 0,5x1cm	"	209.091	10	230.000	
24	Đá hộc chẻ xanh (20x25x30)	"	163.636	10	180.000	
25	Đá hộc hỗn hợp (10x30)	"	109.091	10	120.000	
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ xoan đào xẻ ván 2,3 - 2,5m	đ/m3	11.818.182	10	13.000.000	Tại Chân CT
2	Gỗ chò xẻ ván dài 2,5m	"	7.727.273	10	8.500.000	"
3	Gỗ kiền kiền xẻ hộp	"	16.818.182	10	18.500.000	"
4	Gỗ chua xẻ ván dài 2,5m	"	8.181.818	10	9.000.000	"
5	Gỗ cốt pha	"	4.090.909	10	4.500.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi pano gỗ kiền kiền (có kính)	đ/m2	1.227.273	10	1.350.000	Tại T.trấn Ái Nghĩa
2	Cửa sổ pano gỗ kiền kiền (có kính)	"	1.090.909	10	1.200.000	"
3	Khung ngoại cửa gỗ kiền kiền 22x6	đ/md	409.091	10	450.000	"
4	Khung ngoại cửa gỗ kiền kiền 13x6	đ/md	318.182	10	350.000	"
5	Cửa đi khung nhôm có kính 5ly	đ/m2	727.273	10	800.000	"
6	Cửa sổ khung nhôm có kính 5ly	"	681.818	10	750.000	"
7	Cửa đi khung sắt có kính	"	709.091	10	780.000	"
8	Cửa sổ khung sắt có kính	"	618.182	10	680.000	"
V	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch tuynen 6 lỗ (70x110x170) loại	"	1.182	10	1.300	Nhà máy Gạch Phương Nam
2	Gạch tuynen 6 lỗ (70x110x170) loại	"	1.045	10	1.150	"
3	Gạch Tuynel 6 lỗ (95x135x200)	"	1.636	10	1.800	"
4	Gạch Tuynel 6 lỗ (105x150x220)	"	1.818	10	2.000	"
5	Gạch Tuynen thẻ (170x85x45)	"	1.273	10	1.400	"
6	Gạch thẻ (55x105x175)	"	1.391	10	1.530	Nhà máy Gạch Đại Hiệp
7	Gạch Tuynel 6 lỗ (175x105x75)	"	1.318	10	1.450	"
8	Gạch men Prime 25x40 loại 1	đ/viên	63.636	10	70.000	Tại T.trấn Ái Nghĩa

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN ĐẠI LỘC
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
9	Gạch men Prime 25x40 loại 2	"	59.091	10	65.000	"
10	Gạch men Prime 40x40 loại 1 (1m2)	đ/viên	63.636	10	70.000	"
11	Gạch men Prime 40x40 loại 2 (1m2)	"	59.091	10	65.000	"
12	Gạch men Prime 50x50 loại 1 (1m2)	"	72.727	10	80.000	"
13	Gạch men Prime 50x50 loại 2 (1m2)	"	68.182	10	75.000	"
VI	TẤM LỢP					
1	Tôn mạ màu khổ 1,2 dày 0,30mm		54.545	10	60.000	Tại chân công trình thị trấn Ái Nghĩa
2	Tôn mạ màu khổ 1,2 dày 0,35mm		59.091	10	65.000	"
3	Tôn mạ màu khổ 1,2 dày 0,40mm		68.182	10	75.000	"
4	Tôn mạ màu khổ 1,2 dày 0,45mm		72.727	10	80.000	"
5	Tôn mạ màu khổ 1,2 dày 0,50mm		77.273	10	85.000	"
6	Tôn mạ màu khổ 1,2 dày 0,55mm		90.909	10	100.000	"
7	Tôn mạ màu khổ 1,2 dày 0,60mm		100.000	10	110.000	"
8	Tôn màu Phương Nam khổ 1,2 dày 0,25mm		50.000	10	55.000	"
9	Tôn màu Phương Nam khổ 1,2 dày 0,30mm		63.636	10	70.000	"
10	Tôn màu Phương Nam khổ 1,2 dày 0,35mm		68.182	10	75.000	"
11	Tôn màu Phương Nam khổ 1,2 dày 0,40mm		77.273	10	85.000	"
12	Tôn màu Phương Nam khổ 1,2 dày 0,45mm		81.818	10	90.000	"
13	Tôn màu Phương Nam khổ 1,2 dày 0,45mm		88.182	10	97.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Lưới B40	đ/kg	16.364	10	18.000	"
3	Đinh các loại	đ/kg	17.273	10	19.000	"
4	Vôi quét tường (bao-5kg)	đ/bao	10.909	10	12.000	"
5	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"
6	Thép buộc	đ/kg	16.364	10	18.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN TIỀN PHƯỚC
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây	đ/m ³	136.364	10	150.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên
2	Cát tô	"	163.636	10	180.000	"
3	Cát đúc	"	136.364	10	150.000	"
4	Sỏi 1x2	"	227.273	10	250.000	"
5	Sỏi 2x4	"	200.000	10	220.000	"
6	Sỏi 4x6	"	163.636	10	180.000	"
II	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Cửa đi khung nhôm TQ	đ/m ²	818.182	10	900.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên
2	Cửa sổ khung nhôm TQ	"	818.182	10	900.000	"
3	Cửa sắt kéo	"	636.364	10	700.000	"
5	Kính trắng TQ 5 ly	"	136.364	10	150.000	"
6	Kính màu TQ 5 ly	"	172.727	10	190.000	"
III	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 4 lỗ Tuynen 70x70x170	đ/viên	1.000	10	1.100	Tại Trung tâm T.trần Tiên
2	Gạch 6 lỗ Tuynen 70x100x170	"	1.000	10	1.100	"
3	Gạch đặc 45x75x170	"	1.364	10	1.500	"
4	Gạch men cosevco 40x40 loại 1	đ/m2	68.182	10	75.000	"
5	Gạch men cosevco 40x40 loại 2	"	64.545	10	71.000	"
6	Gạch men Đồng Tâm 40x40	"	109.091	10	120.000	"
7	Ngói âm dương Việt - Hàn thường	đ/viên	9.091	10	10.000	"
8	Ngói đất thường	đ/viên	3.000	10	3.300	"
9	Ngói Hạ Long	đ/viên	10.909	10	12.000	"
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Đinh các loại	đ/kg	16.364	10	18.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên
2	Thép buộc	"	16.364	10	18.000	"
3	Lưới B40	"	13.636	10	15.000	"
4	Kẽm gai	"	13.636	10	15.000	"
5	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"
6	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	"
7	Tôn màu khổ 1,07m dày 0,3mm	đ/m2	63.636	10	70.000	"
8	Tôn màu khổ 1,07m dày 0,35mm	đ/m2	70.909	10	78.000	"
9	Xí Xồm Viglacera	đ/cái	136.364	10	150.000	"
10	Xí xồm Dolacera	đ/cái	136.364	10	150.000	"
11	Xí bột Dolacera cút 1 nhẵn	đ/cái	609.091	10	670.000	"
12	Tiểu treo nam	đ/cái	136.364	10	150.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN BẮC TRÀ MY
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC40	đ/tấn	1.409.091	10	1.550.000	Tại chân CT T.trần Bắc Trà My
2	Xi măng Cosevco PC30	"	1.500.000	10	1.650.000	
II	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây	đ/m ³	68.182	10	75.000	Tại bãi cát sạn Sông Trường, Nước Oa
2	Cát đúc	"	54.545	10	60.000	
3	Cát xô bồ	"	40.909	10	45.000	
4	Cát tô	"	95.455	10	105.000	
5	Đất đắp nền < 100m ³	"	31.818	10	35.000	Tại chân CT T.trần Bắc Trà My
6	Sỏi 1x2	"	186.364	10	205.000	Tại bãi cát sạn Sông Trường
7	Sỏi 2x4	"	140.909	10	155.000	
8	Sỏi 4x6	"	109.091	10	120.000	
9	Đá 1 x 2	"	345.455	10	380.000	Tại mỏ đá thôn 5, Trà Giác và đổ lên phương tiện vận chuyển bên mua
10	Đá 2 x 4	"	327.273	10	360.000	
11	Đá 4 x 6	"	309.091	10	340.000	
12	Đá bột	"	109.091	10	120.000	
13	Đá hộc	"	136.364	10	150.000	
14	Cấp phối đá dăm	"	245.455	10	270.000	
III	GỖ XÂY DỰNG CÁC LOẠI					
1	Gỗ coppha các loại	đ/m ³	3.272.727	10	3.600.000	Tại chân CT T.trần Bắc Trà My
2	Gỗ dổi xẻ	đ/m ³	13.636.364	10	15.000.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch 4 lỗ Quảng Ngãi 80x80x190	đ/viên	727	10	800	"
2	Gạch 6 lỗ Tuynel 100x150x200	"	1.455	10	1.600	"
3	Gạch hoa 20x20 loại tốt (SX tại Tr)	"	3.273	10	3.600	"
4	Gạch thẻ Quảng Ngãi (40x80x190)	"	1.000	10	1.100	"
V	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc các loại	đ/kg	17.273	10	19.000	Tại T.tâm T.trần Bắc Trà My
2	Đinh các loại	"	17.273	10	19.000	"
3	Kẽm gai	đ/kg	13.636	10	15.000	"
4	Lưới B40 (h = 2,4m)	đ/kg	14.545	10	16.000	"
5	Tôn fibrô Xi Măng Đồng Nai (0,9mx1,2m)	đ/tấm	31.818	10	35.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN NAM TRÀ MY
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Cosco Đà Nẵng PC40	đ/tấn	1.609.091	10	1.770.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
II	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, đúc	đ/m ³	177.273	10	195.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Cát tô	"	181.818	10	200.000	"
3	Sỏi 1x2	"	300.000	10	330.000	"
4	Sỏi 2x4	"	281.818	10	310.000	"
5	Sỏi 4x6	"	272.727	10	300.000	"
6	Đá 0,5x1	"	463.636	10	510.000	"
7	Đá 1x2	"	518.182	10	570.000	"
8	Đá 2x4	"	500.000	10	550.000	"
9	Đá 4x6	"	481.818	10	530.000	"
10	Đá hộc	"	272.727	10	300.000	"
11	Cấp phối đá dăm	"	418.182	10	460.000	"
12	Đá mi bột	"	236.364	10	260.000	"
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ Dổi xẻ	đ/m ³	9.090.909	10	10.000.000	Tại chân CT T.tâm
2	Gỗ Xoan đào xẻ	"	7.272.727	10	8.000.000	"
3	Gỗ Chua xẻ	"	8.181.818	10	9.000.000	"
4	Gỗ Chò xẻ	"	6.363.636	10	7.000.000	"
5	Gỗ cốppha các loại	"	3.636.364	10	4.000.000	"
IV	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Cửa đi, sổ panô - kính, gỗ dổi	đ/m ²	909.091	10	1.000.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Cửa đi, sổ panô gỗ dổi	"	1.090.909	10	1.200.000	"
3	Cửa đi, sổ panô - kính, gỗ xoan đào	"	818.182	10	900.000	"
4	Cửa đi, sổ panô gỗ xoan đào	"	909.091	10	1.000.000	"
V	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buôc	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Lưới B40	"	18.182	10	20.000	"
3	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"
4	Vôi quét tường	"	3.636	10	4.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN HIỆP ĐỨC
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây, đúc	đ/m ³	100.000	10	110.000	Tại chân CT T.trần Tân An
2	Cát đổ nền	"	70.000	10	77.000	"
3	Sỏi 1x2 (Tân An)	"	200.000	10	220.000	"
4	Sỏi 2x4 (Tân An)	"	172.727	10	190.000	"
5	Sỏi 4x6 (Tân An)	"	154.545	10	170.000	"
6	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	"	90.909	10	100.000	"
II	GỖ, CỬA CÁC LOẠI					
1	Gỗ chua, huỳnh xê hộp	đ/m ³	9.090.909	10	10.000.000	Tại chân CT T.trần Tân An
2	Gỗ chò nâu xê hộp	đ/m ³	7.500.000	10	8.250.000	"
3	Coppa	đ/m ³	4.000.000	10	4.400.000	"
4	Cửa đi pano gỗ N5 (đã sơn hoàn thiện và lắp đặt tại chân công trình, chưa bao gồm các phụ kiện khác kèm theo)	đ/m ²	1.000.000	10	1.100.000	"
5	Cửa đi, cửa sổ pano gỗ (có kính) N5 (đã sơn hoàn thiện và lắp đặt tại chân công trình nhưng chưa bao gồm các phụ kiện khác kèm theo)	đ/m ²	818.182	10	900.000	"
III	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch Nam Sơn các loại	đ/viên	Lấy giá gạch của huyện Quế Sơn + chi phí vận chuyển, bốc xếp			
2	Ngói đất Quảng Ngãi 22viên/m ²	đ/viên	3.545	10	3.900	Tại chân CT
3	Ngói bò	đ/viên	4.091	10	4.500	T.trần Tân An
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi quét tường	đ/kg	2.000	10	2.200	Tại chân CT T.trần Tân An
2	Bột màu Trung Quốc	"	63.636	10	70.000	"
3	Bột màu Nhật	"	90.909	10	100.000	"
4	Đinh các loại	"	17.273	10	19.000	"
5	Keo quét vôi	đ/lon	4.545	10	5.000	"
6	Thép gai	đ/kg	17.273	10	19.000	"
7	Thép buộc	đ/kg	17.273	10	19.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN ĐÔNG GIANG
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, tô	đ/m ³	68.182	10	75.000	Tại Sông Vàng (xã Ba), Sông Voi (xã Ating)
2	Cát đúc	"	68.182	10	75.000	
3	Cát xô bờ đổ nền	"	59.091	10	65.000	Tại Sông Vàng (xã Ba), Sông Voi (xã Ating), Zà Hung
4	Sỏi 1x2	"	181.818	10	200.000	Tại Sông Vàng (xã Ba), Sông Voi (xã Ating)
5	Sỏi 2x4	"	145.455	10	160.000	"
6	Sỏi 4x6	"	118.182	10	130.000	"
7	Đá suối	"	90.909	10	100.000	"
II	CỬA, GỖ CÁC LOẠI					
1	Cửa panô gỗ Kiền kiền	đ/m ²	1.363.636	10	1.500.000	Giá lắp đặt hoàn chỉnh tại chân CT t.trần Prao (chưa kể vật liệu phụ: bản lề, chốt, khóa)
2	Cửa panô gỗ Dổi	"	1.136.364	10	1.250.000	
3	Cửa panô gỗ Xoan đào	"	1.045.455	10	1.150.000	
4	Khung ngoại gỗ Kiền kiền					
	- Loại 60x130mm	md	363.636	10	400.000	Giá lắp đặt hoàn chỉnh tại chân CT t.trần Prao (gồm cả chi, nẹp, sơn)
	- Loại 60x250mm	"	545.455	10	600.000	
5	Khung ngoại gỗ Xoan đào					
	- Loại 60x130mm	md	272.727	10	300.000	
	- Loại 60x250mm	"	409.091	10	450.000	
6	Gỗ ván cốt pha	đ/m ³	3.272.727	10	3.600.000	Giá tại chân CT t.trần Prao

Ghi chú: Tại khu vực xã Zà Hung chỉ có cát xô bờ đổ nền, không có cát đúc, xây, tô

AV

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN TÂY GIANG
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Sỏi xô bồ	đ/m ³	72.727	10	80.000	Tại Adốc, Bhalêê; thôn Aró xã Lăng; thôn Acáp, Anông
2	Đá suối	đ/m ³	72.727	10	80.000	"
3	Đá 1x2	"	327.273	10	360.000	Tại mỏ đá Ahu, xã Atiêng (Nguồn cung cấp hạn chế, Chủ đầu tư cần khảo sát nguồn trước khi lập dự toán)
4	Đá 2x4	"	290.909	10	320.000	
5	Đá 4x6	"	263.636	10	290.000	
6	Đá 0,5x1 (Mi)	"	281.818	10	310.000	
7	Đá cấp phối Dmax 375	"	200.000	10	220.000	
8	Đá hộc	"	200.000	10	220.000	
9	Bột đá	"	136.364	10	150.000	

AV

*Cát dúc, cát xây, cát tô; Sỏi 1x2, sỏi 2x4, sỏi 4x6 lấy theo thông báo giá huyện Đông Giang;
Một số vật liệu khác lấy theo giá tại TP Đà Nẵng hoặc tại các địa phương khác cộng vận
chuyển sao cho chi phí thấp nhất.*

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Thanh Long PC30	đ/tấn	1.272.727	10	1.400.000	Tại Thanh Mỹ
2	Xi măng Thanh Long PC40	"	1.318.182	10	1.450.000	"
1	Xi măng Hải Vân PC30	"	1.363.636	10	1.500.000	"
II	ĐÁ, SỎI, CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI					
1	Cát vàng (đúc, xây, tô)	"	106.818	10	117.500	Giá đến chân công trình tại Thanh Mỹ (nguồn tại mỏ thôn Hữu Hòa, xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc, đã xúc lên phương tiện bên
2	Đá dăm 1x2	"	253.636	10	279.000	Tại mỏ đá Khe Rọm, Thanh Mỹ (đã xúc lên phương tiện bên mua)
3	Đá dăm 2x4	"	237.273	10	261.000	
4	Đá dăm 4x6	"	212.727	10	234.000	
5	Đá hộc quy cách	"	151.818	10	167.000	
6	Đá hộc xô bồ	"	119.091	10	131.000	
7	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	188.182	10	207.000	
8	Đá dăm 0,5x1 (Đá mi)	"	237.273	10	261.000	
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ chua xẻ thành phẩm	đ/m ³	10.909.091	10	12.000.000	Tại Thanh Mỹ
2	Gỗ chò xẻ thành phẩm	"	9.090.909	10	10.000.000	"
3	Gỗ huỳnh, lim, xẹt thành phẩm	"	8.390.909	10	9.230.000	
4	Gỗ coppha tạp	"	3.636.364	10	4.000.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ dổi, đánh vecni (chưa kể VL phụ: chốt, bản lề, khóa)	đ/m ²	1.090.909	10	1.200.000	Tại Thanh Mỹ
2	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ xoan đào, đánh vecni (chưa kể VL phụ: chốt, bản lề, khóa)	"	1.000.000	10	1.100.000	"
3	Khung ngoại gỗ xoan đào 60x250 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	md	409.091	10	450.000	"
4	Khung ngoại gỗ xoan đào 60x130 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	"	281.818	10	310.000	"
5	Khung ngoại gỗ lim xẹt 60x250 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	"	363.636	10	400.000	"
6	Khung ngoại gỗ lim xẹt 60x130 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	"	181.818	10	200.000	"
7	Công ngõ mở, sắt tráng kẽm ống + vuông 14x14	đ/m ²	863.636	10	950.000	"
8	Công ngõ dây, sắt tráng kẽm hộp, song đứng sắt đặc f16	"	1.000.000	10	1.100.000	"
9	Khung hoa cửa sổ sắt vuông 14x14	"	181.818	10	200.000	"
10	Cửa sắt, kính 5ly, kể cả khung bao sắt V50	"	727.273	10	800.000	"
11	Tường rào khung sắt V50x50, lưới B40 có chuông	"	209.091	10	230.000	"
12	Hàng rào song sắt đặc	"	418.182	10	460.000	"
13	Tường rào song sắt kẽm vuông 14x14	"	363.636	10	400.000	"
V	GẠCH TUYNEL CÁC LOẠI					
1	Gạch ống 6 lỗ Phương Nam	đ/viên	1.545	10	1.700	Tại Thanh Mỹ

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
2	Gạch thẻ Phương Nam	"	1.636	10	1.800	"
VI	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại Thanh Mỹ
2	Thép gai	đ/kg	18.182	10	20.000	"
3	Đinh các loại	"	16.364	10	18.000	"
4	Lưới B40	"	18.182	10	20.000	"
5	Vôi bột	"	4.091	10	4.500	"
6	Bột màu quét tường loại tốt	"	36.364	10	40.000	"
7	Sơn Bạch tuyết	"	65.455	10	72.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2016 HUYỆN PHƯỚC SƠN
(Kèm theo Công bố số 75 /CB-LS ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC 30	đ/tấn	1.500.000	10	1.650.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
II	ĐÁ, CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI					
1	Cát tô, xây, đúc các loại	đ/m ³	245.455	10	270.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Đá 1x2	"	427.273	10	470.000	
3	Đá 2x4	"	409.091	10	450.000	
4	Đá 4x6	"	390.909	10	430.000	
5	Cấp phối đá dăm	"	290.909	10	320.000	
6	Đá hộc	"	300.000	10	330.000	
7	Sỏi 1x2	"	272.727	10	300.000	
8	Đất cấp phối (đất cấp 3)	"	36.364	10	40.000	
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ Dổi xẻ quy cách	đ/m ³	11.818.182	10	13.000.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gỗ Chua xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
3	Gỗ Huỷnh xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
4	Gỗ nhóm 4 xẻ quy cách	"	6.818.182	10	7.500.000	
5	Chò nâu xẻ quy cách	"	7.272.727	10	8.000.000	
6	Xoan đào xẻ quy cách	"	9.090.909	10	10.000.000	
7	Gỗ cốppha	"	3.181.818	10	3.500.000	
IV	GẠCH TUYNEL					
1	Gạch ống 6 lỗ tuynel (7,5x11x17,5)	đ/viên	1.455	10	1.600	
2	Gạch thẻ tuynel (4x8x19)	"	1.500	10	1.650	
V	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG					
1	Gạch men Cosevco loại 1 (20x25)	đ/m ²	81.818	10	90.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gạch chân tường	"	5.909	10	6.500	
VI	CỬA GỖ, KÍNH					
1	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm	đ/m ²	772.727	10	850.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Cửa đi, sổ panô gỗ dổi	đ/m ²	1.272.727	10	1.400.000	
3	Cửa sắt Đài Loan	đ/m ²	681.818	10	750.000	
4	Cửa đi panô sắt (không kính)	"	636.364	10	700.000	
5	Kính trắng 5mm	đ/m ²	136.364	10	150.000	
6	Kính màu dày 5mm	"	163.636	10	180.000	
VII	TÔN LỘP CÁC LOẠI					
1	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ dày 0,38mm	đ/m ²	77.273	10	85.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ dày 0,43mm	"	81.818	10	90.000	
VIII	SƠN CÁC LOẠI					
1	Sơn Maxilite 18L ngoài trời	đ/thùng	745.455	10	820.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Sơn Maxilite 18L trong nhà	"	590.909	10	650.000	
3	Sơn Maxilite 18L chống kiềm	"	1.318.182	10	1.450.000	
IX	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi	đ/kg	3.636	10	4.000	

AY